



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2016



## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH



Trụ sở: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

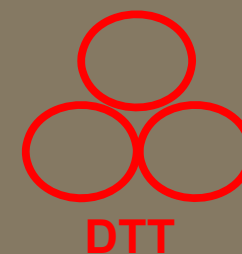
Nhà máy sản xuất: Ấp 12, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, TPHCM

Điện thoại: (84-8) 3923 6238

Fax: (84-8) 3923 5360

Email: [info@dothanhtech.com](mailto:info@dothanhtech.com)

Website: [www.dothanhtech.com](http://www.dothanhtech.com)



## I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

- Thông tin chung
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*
- *Tổ chức và nhân sự*
- *Tình hình hoạt động đầu tư*
- *Tình hình tài chính*
- *Cơ cấu cổ đông và thay đổi trong vốn đầu tư của chủ sở hữu.*

## III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD

- *Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh*
- *Tình hình tài chính*
- *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý*
- *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

## IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- *Đánh giá các mặt hoạt động của công ty*
- *Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc*
- *Kế hoạch và định hướng của Hội Đồng Quản Trị*

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

- **Hội Đồng Quản Trị**
- **Ban kiểm soát**
- **Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích.**

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- **Báo cáo tài chính năm 2016**

A red, rounded rectangular tag with a hole on the left side, overlapping the white paper graphic.

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
2016**

A white rectangular graphic with a torn top edge and a hole-punch pattern along the top, resembling a piece of paper.

**I. GIỚI THIỆU CÔNG TY**

# I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

## THÔNG TIN CHUNG

Tên giao dịch : **DO THANH TECHNOLOGY CORPORATION.**  
Tên viết tắt : **DTT.**

Giấy CNĐKDN số: 0303310875 ( số cũ 4103002357) do sở kế hoạch và Đầu tư THành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Vốn điều lệ : 81.518.200.000 VND (Tám mươi một tỷ, Năm trăm mười tám triệu, hai trăm nghìn VN đồng).

Vốn đầu tư CSH : 81.518.200.000 VND (Tám mươi một tỷ, Năm trăm mười tám triệu, hai trăm nghìn VN đồng).

Địa chỉ : Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP Hồ Chí Minh.

Số điện thoại : ( 08 ) 39236238 – ( 08 ) 38363807.

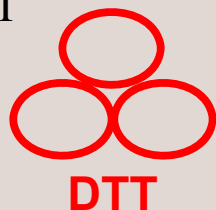
Số Fax : ( 08 ) 39235360

Website : [www.dothanhtech.com.vn](http://www.dothanhtech.com.vn).

Email : [info@dothanhtech.com.vn](mailto:info@dothanhtech.com.vn).

Mã cổ phiếu : DTT

Logo công ty:





**1994**

- Thành lập Công ty Nhựa Đô Thành trên cơ sở sáp nhập Xí nghiệp Quốc doanh nhựa 2 và Xí nghiệp Quốc doanh nhựa 5.
- Giấy CNĐKKD số : 103027 do Sở KHĐT TPHCM cấp ngày 13/6/1994.
- Cơ quan quản lý : Sở Công nghiệp TP HCM.

**2006**

Phát hành CP bổ sung vốn. Vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND.

Ngày 01/10/2006 Đổi tên công ty thành Công ty cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành.

Ngày 06/12/2006, Quyết định số 100/UBCK-GPNY của UBCKNN cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu trên TT giao dịch CK TP HCM.

Ngày 15/12/2006, cổ phiếu công ty đăng ký lưu ký với mã chứng khoán là DTT.

**2004**

Ngày 01/7/2004 chuyển thành Công ty CP Nhựa Đô Thành theo Quyết định số : 5777/QĐ-UBND, ngày 31/12/2003 của CT UBND TPHCM với vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND ( Nhà nước nắm giữ 20% vốn điều lệ ).

**2007**

Phát hành bổ sung thêm 3.200.000 cổ phiếu, niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch TPHCM. Vốn điều lệ là 52.000.000.000 VND.

**2005**

- Phát hành CP bổ sung vốn lưu động lần 1 : Vốn điều lệ là 14.0400.000.000 VND.

**2010**

Tháng 7/2010 hoàn tất việc xây dựng Nhà máy Củ Chi, nghiệm thu chính thức đưa vào hoạt động , từng bước ổn định và sản xuất liên tục cho đến nay.

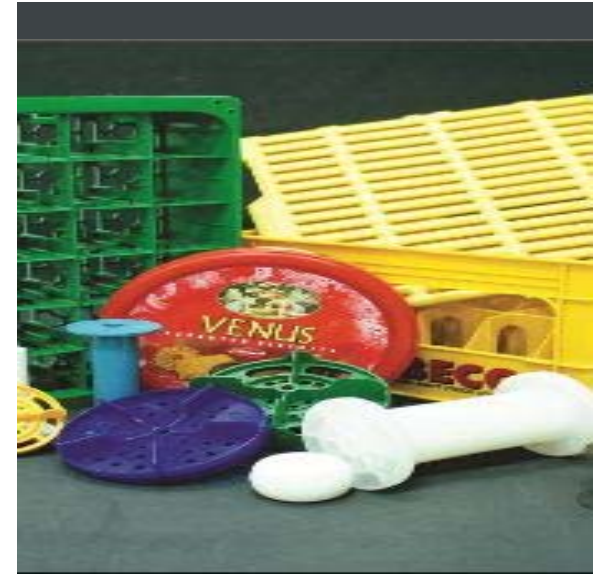
Tăng vốn điều lệ , phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu (2009) .

Thay đổi Giấy CNĐKKD lần 4 ngày 05/01/2010. Vốn điều lệ : 81.518.200.000 VND.

Ngày 28/06/2012 thay đổi Giấy CNĐKKD lần thứ năm.



## NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



### ĐỊA BÀN KINH DOANH

- *Thị trường trong nước* : Bao bì thực phẩm ( chai PET, két nhựa, nắp nhựa ...), phụ tùng sản phẩm công nghiệp ( quạt nhựa , Khay giống cây trồng, ống chỉ may mặc,... )

- *Thị trường Campuchia* : Phôi Pet, Chai PET,...

- *Thị trường Mỹ* : Chai dược phẩm, các sản phẩm phụ trợ trong các thiết bị tiêu dùng ( Tủ lạnh, máy điều hòa,... ).

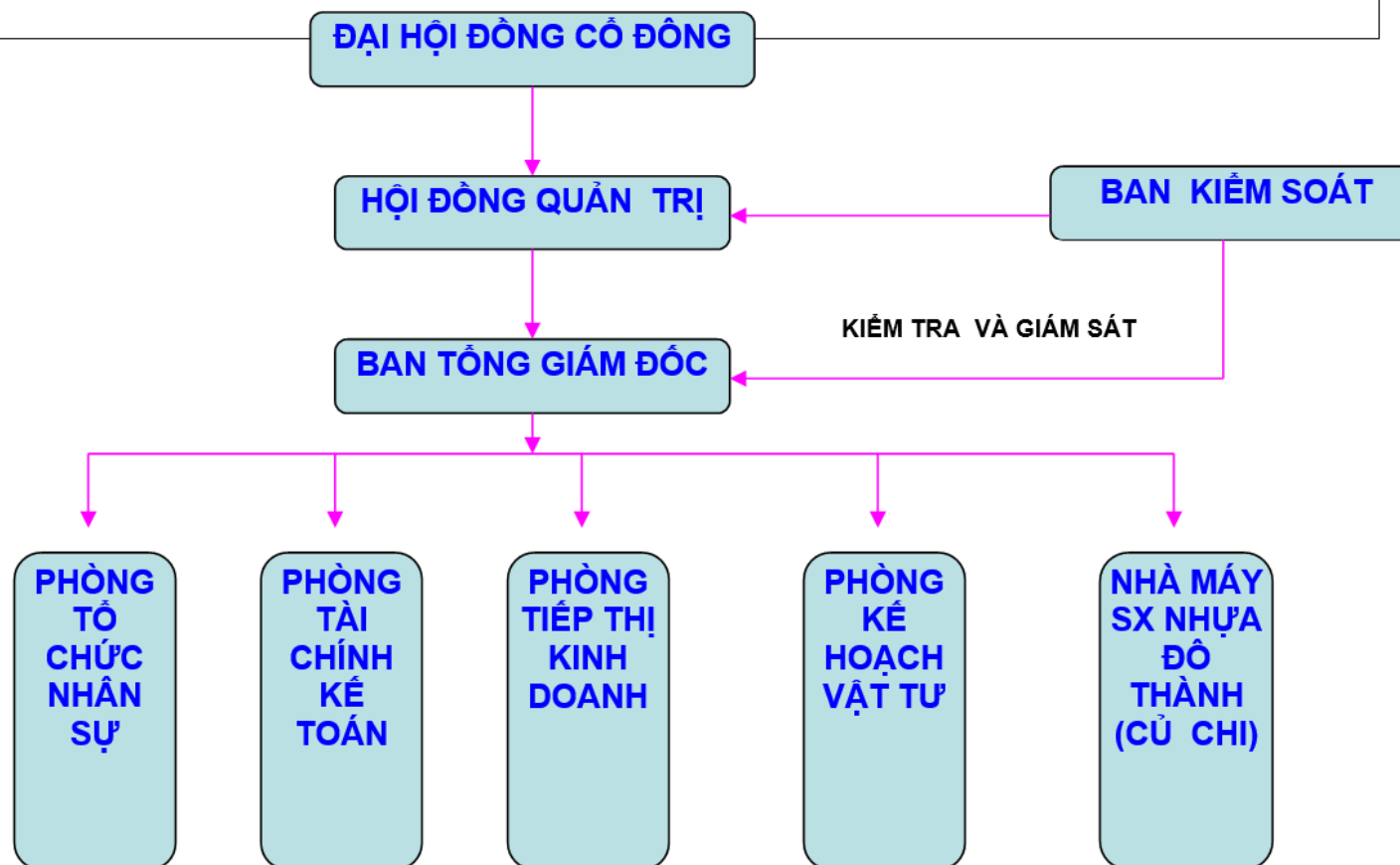


# I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

## MÔ HÌNH QUẢN TRỊ - CƠ CẤU TỔ CHỨC

**Mô hình quản trị của Công ty** đang áp dụng mô hình quản trị theo hình thức công ty cổ phần đại chúng niêm yết. Tổ chức thực hiện theo luật doanh nghiệp và điều lệ công ty đã ban hành, bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban tổng giám đốc
- Các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ: Phòng tài chính – kế toán; phòng kế hoạch kinh doanh, phòng tổ chức nhân sự; nhà máy sản xuất (Củ Chi)



# I. GIỚI THIỆU CÔNG TY CÔNG TY LIÊN KẾT

## CÔNG TY LIÊN KẾT: CÔNG TY CP NHỰA ĐẠI THÀNH LONG

<b>Địa chỉ</b>	Quốc lộ 15, Thôn Phương Độ, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.
<b>Điện thoại</b>	(0320)377655
<b>Fax</b>	(0320)3776402
<b>Giấy CN ĐKKD</b>	0800640880, cấp ngày 18/5/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.
<b>Mã số thuế</b>	0800640880
<b>Vốn điều lệ</b>	8.500.000.000
<b>Vốn do DTT góp</b>	1.500.000.000
<b>Tỷ lệ tham gia góp vốn</b>	17.65% VĐL
<b>Ngành nghề kinh doanh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa.</li> <li>- Mua bán ô tô, xe gắn máy, phụ tùng phụ trợ của ô tô.</li> <li>- Mua bán máy móc, thiết bị, vật liệu điện.</li> <li>- Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng, chế biến gỗ.</li> </ul>
<b>Kết quả sản xuất kinh doanh 2016</b>	Doanh thu : 28.441.630.518 đồng Lợi nhuận sau thuế : 2.071.719.646 đồng



# I. GIỚI THIỆU CÔNG TY ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

## Mục tiêu

Sản lượng SX và tiêu thụ  $\geq 3000$  Tấn/ năm.

Trong đó:

Nhóm sp ép : 540 Tấn;

Nhóm sp nắp dập: 600 Tấn;

Nhóm sp Phôi: 1.920 Tấn;

Nhóm sp Thỏi: 780 Tấn.

- Doanh thu  $\geq 130$  Tỷ đồng.
- Giá vốn hàng bán  $\leq 82\%/DT$
- Lợi nhuận sau thuế :  $\geq 10\%$  Vốn điều lệ ( $\approx 8.1$  tỷ)
- Tổng biên chế: 210 lao động
- Thu nhập bình quân Công nhân sx: 6.7  $\rightarrow$  7 triệu đồng/LĐ

**Chiến lược công ty giai đoạn 2016-2020:** Duy trì tăng trưởng sản xuất kinh doanh hàng năm 10-15%. Tập trung củng cố cơ sở hạ tầng nhà máy. Nâng cấp và đổi mới công nghệ sx, đa dạng hóa sản phẩm. Đầu tư bổ sung tăng dần năng lực và qui mô sx. Xác lập các chuẩn mực sxkd cơ bản cần thiết. Chuẩn bị các điều kiện cần và đủ cho giai đoạn tăng tốc 2017-2020.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thực hiện đúng qui định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam hiện hành.

Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đem lại lợi ích thiết thực cho công ty và cho cả cộng đồng và xã hội.

# I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

## RỦI RO KINH TẾ

- Kinh tế vi mô (đơn vị sxkd cơ sở) sẽ bước vào giai đoạn đối đầu, cạnh tranh trực diện với 12 nước trong và ngoài khối Asean, với thuế nhập khẩu hàng hóa  $\approx 0\%$ , với tiềm lực mạnh, công nghệ cao, nhiều kinh nghiệm chiến trường hơn Việt Nam nhiều lần, nhiều năm.
- Dự báo sẽ có nhiều công ty sxkd Việt Nam tiềm lực yếu, thiếu chuẩn bị, tầm nhìn sẽ không kịp trở tay khi hiệp định AEC khối Asean, 11 hiệp định song phương (FTA) với Mỹ, Châu Âu, Nga, khối Ả Rập, Ấn Độ bắt đầu có hiệu lực và diễn ra trong thực tế năm 2017.
- Tình hình kinh tế- chính trị thế giới ngày càng bất ổn, bất định, xung đột khó lường, nhiều yếu tố gây nguy cơ rủi ro xuất hiện có ảnh hưởng lớn trực tiếp đến nhiều lĩnh vực kinh tế từ năm 2017 trở đi.
- Chính vì vậy, công ty tập trung củng cố, nâng cấp về quy mô sản xuất, công nghệ sản xuất tự động hóa sx, đã nâng cấp nội lực, khả năng cạnh tranh, hội nhập thị trường trong tình hình mới.
- Công ty cần phải cập nhật thường xuyên và theo sát diễn biến kinh tế vĩ mô, nhằm đảm bảo nhận diện và có những biện pháp ứng phó kịp thời với các rủi ro tác





# I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

## RỦI RO PHÁP LUẬT

- Hoạt động của công ty sẽ bị chi phối bởi các văn bản pháp luật liên quan. Trong những năm gần đây, rất nhiều văn bản pháp luật đã thay đổi nhằm đáp ứng sự hội nhập sâu rộng đang diễn ra như Luật doanh nghiệp, Luật lao động, Luật thuế, các Thông tư và văn bản hướng dẫn có liên quan.... Mỗi một sự thay đổi đều hàm chứa cơ hội và thách thức ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Mặc dù trong những năm qua, Việt Nam đã cố gắng xây dựng và đã hình thành nên một môi trường pháp lý được xem là khá cởi mở, nhưng hành lang pháp lý của nước ta chưa thật sự ổn định và hoàn chỉnh, do đó ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả kinh doanh của công ty.
- Cần cập nhật thường xuyên các quy định pháp luật mới trong lĩnh vực hoạt động và pháp luật điều chỉnh về tổ chức hoạt động của công ty. Luôn theo dõi sự tác động của các quy định pháp luật đối với công ty để có những biện pháp thích ứng kịp thời, hạn chế những rắc rối gặp phải trong quá trình hoạt động. Tham gia các buổi tập huấn với cơ quan ban ngành và đơn vị tư vấn doanh nghiệp.



# I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

## RỦI RO THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ

- Hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của rủi ro về thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, giá nhiên liệu, nguyên liệu, sự gia tăng giá điện hàng năm và sự gia tăng lãi suất tín dụng của hệ thống ngân hàng, sự thay đổi theo chiều hướng tăng lên của chính sách tiền lương tối thiểu do nhà nước quy định.
- Sự bất ổn từ thế giới bên ngoài tác động trong năm 2017 đang dần xuất hiện thành nguy cơ bất ổn ( Mỹ rút khỏi TPP, EU, Biển đông, giá dầu thô tăng, cạnh tranh 10 nước AEC bắt đầu giai đoạn căng thẳng...) làm ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu của công ty.
- Để hạn chế rủi ro cần phải có biện pháp: Quản lý dòng tiền đủ vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm chi phí sử dụng vốn để giảm giá thành. Khai thác các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn tín dụng trung hạn. Tìm nguồn nguyên vật liệu giá rẻ nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Đàm phán và ký kết hợp đồng nguyên tắc với các công ty cung cấp nguyên vật liệu. Tiết kiệm điện trong sản xuất.





# I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

## RỦI RO MÔI TRƯỜNG

- Biến đổi khí hậu ở Việt Nam diễn biến quá nhanh, phức tạp hơn dự báo nhiều lần, gây ra xáo trộn lớn về thị trường và cơ cấu sản phẩm tiêu dung, là yêu cầu nhà sản xuất phải thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, chiến lược sản phẩm để tiếp tục tồn tại và phát triển , phù hợp với tình hình mới.
- Đô Thành hướng tới hình ảnh của một công ty thân thiện với môi trường. Chúng tôi tôn trọng thực hiện và cam kết kiểm soát nghiêm ngặt quy trình sản xuất để không vi phạm các tiêu chuẩn về môi trường. Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải . Các loại bao bì NVL được tận dụng để tái sử dụng hoặc được thu gom bán phế liệu.
- Bố trí các thùng rác và thu gom về đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi trong khu vực. Hợp đồng với công ty thu gom rác. Không sử dụng máy móc quá cũ để giảm mức ồn. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như : khẩu trang chống bụi, nút tai chống ồn, giày dép, trang phục làm việc.... Hàng quý đều có kiểm tra môi trường, tiếng ồn đều trong mức cho phép.
- Công ty có ban điều hành 5S thực hiện công việc giám sát các quy định, nội quy ,hoạt động về vệ sinh, an toàn thực phẩm, an toàn lao động, trang phục làm việc, phòng cháy chữa cháy nơi làm việc của toàn công ty. Nhắc nhở người lao động tuân thủ các quy định trên.



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
2016**

**II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG  
TRONG NĂM**

**II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2016**  
**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2015	NĂM 2016		TỶ LỆ %	
		THỰC HIỆN	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TH 2016/ TH2015	TH2016 /KH2016
<b>1. Sản lượng SX</b>	Tấn	2,782.145	3000	2,891.631	103.94	96.39
<b>2. Sản lượng tiêu thụ</b>	Tấn	2,593.933	2891	2,735.828	105.47	94.63
<b>3. Tổng doanh thu</b>	Đồng	123,890,975,076	130,000,000,000	128,233,288,451	103.50	98.64
Trong đó:						
a/ Doanh thu bán hàng	Đồng	123,602,584,128		126,045,494,101	101.98	
b/ Doanh thu TC	Đồng	262,068,592		257,641,545	98.31	
c/ Thu nhập khác	Đồng	26,322,356		1,930,152,805		
<b>4. Các khoản giảm trừ</b>	Đồng	448,321,701		70,769,091	15.79	
<b>5. Doanh thu thuần</b>	Đồng	123,154,262,427		125,974,725,010	102.29	
<b>6. Tổng chi phí</b>	Đồng	116,213,161,685		117,597,018,705	101.19	
Trong đó:						
a/ Giá vốn hàng bán	Đồng	102,961,542,565	106,600,000,000	104,987,544,474	101.97	98.49
b/ Chi phí tài chính	Đồng	1,345,206,554		1,081,919,813	80.43	
c/ Chi phí bán hàng	Đồng	3,199,300,846		4,408,828,879	137.81	
d/ Chi phí QLDN	Đồng	8,707,111,720		6,924,486,702	79.53	
e/ Chi phí khác	Đồng			194,238,837		
<b>7. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	Đồng	7,229,491,690		10,565,500,655	146.14	
<b>8. CP thuế TNDN</b>	Đồng	1,905,626,496		2,124,494,297	111.48	
<b>9. CP thuế TNDN hoãn lại</b>	Đồng	(300,432,000)		300,432,000		
<b>10. Lợi nhuận sau thuế</b>	Đồng	5,624,297,194	7,336,638,000	8,140,574,358	144.74	110.96



## THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM	NGÀY MIỄN NHIỆM
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc	03/05/2011	01/06/2016 (miễn nhiệm TGD)
Ông Ngô Minh Hải	Phó Tổng giám đốc	03/05/2011	28/06/2016
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2012	01/06/2016
Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc	01/06/2016	
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	02/01/2015	

## TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH

HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	SỐ CMND	NGÀY CẤP	NƠI CẤP	ĐỊA CHỈ
Ông Lê Quang Hiệp	22/8/1955	020263371	04/03/2009	TPHCM	177Bis Lý Chính Thắng , P7, Q3, TPHCM
Ông Ngô Minh Hải	10/4/1955	024416970	14/09/2005	TPHCM	338/2/12 Điện Biên Phủ, P11, Q10, TP HCM.
Ông Lê Công Nghiệp	25/12/1982	023663441	28/05/1999	TPHCM	177Bis Lý Chính Thắng ,P7,Q3, TPHCM
Bà Nguyễn Hồng Nhung	08/2/1982	024200389	13/11/2003	TPHCM	200/11 Nguyễn Hữu Tiến, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TPHCM.



## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

### ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT

#### Quá trình công tác:

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – 5/2016 : Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 6/2016- Hiện nay: Chủ tịch HĐQT công ty.

- Số lượng cổ phần sở hữu : 8.570.000 chiếm tỷ lệ: 10,51 %.
- Số lượng cổ phần được đại diện phần vốn nhà nước: 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.(Tính đến ngày 31/12/2016)

### ÔNG NGÔ MINH HẢI – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Quá trình công tác:

- 1980 - 1986 : Công tác tại XN Nước suối Vĩnh Hảo.
- 1986 – 1991 : Phó Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1991 – 1996 : Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1996 – 2000 : Giám đốc Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo.
- 2000 – 2002 : Chuyên viên phòng Kế hoạch – Sở Công nghiệp Bình Thuận.
- 2002 - 2003 : Phó Giám đốc Công ty Nhựa Tân Phú – Tổng công ty Nhựa Việt nam.
- 2003 – 2005 : Giám đốc điều hành Công ty CP Sữa Sepal TP HCM.
- 2005 – 2007 : Tổng Giám đốc Công ty CP Nước khoáng SAMVI Trà Vinh.
- 2008 – 6/2016 : UV HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Từ tháng 7/2016: Đã nghỉ hưu và không còn công tác tại công ty

- Số lượng cổ phần sở hữu : 10.419 CP, chiếm tỷ lệ : 0,013% .

## **ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Quá trình công tác :**

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.
- 2011 – 5/2016 : UV HĐQT , Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 6/2016- hiện nay: UV HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
  
- Số lượng cổ phần sở hữu : 10.000.000 CP chiếm tỷ lệ: 12,27 % Vốn điều lệ.

## **BÀ NGUYỄN HỒNG NHUNG – KẾ TOÁN TRƯỞNG :**

### **Quá trình công tác :**

- 2005 – 2007 : Nhân viên kế toán tại Công ty TNHH xây dựng Phương Anh Ngọc
- 2007 - 2012: Nhân viên kế toán tại Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- 2007 - 2013: Phó phòng kế toán Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- 9/2013 - 12/2014: Quyền Kế Toán Trưởng Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành.
- 1/2015- hiện nay: Kế toán trưởng Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : không có , chiếm tỷ lệ : 0,00% Vốn điều lệ.

## TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

STT	TÍNH CHẤT PHÂN LOẠI	SỐ LƯỢNG (NGƯỜI)	TỶ TRỌNG (%)
<b>I</b>	<b>Tổng số</b>	<b>211</b>	<b>100</b>
	<b>Trong đó:</b>		
1	Nam	146	69.2
2	Nữ	65	30.8
<b>II</b>	<b>Theo trình độ lao động</b>	<b>211</b>	<b>100</b>
1	Trên Đại học	1	0.5
2	Đại học và Cao đẳng	37	17.5
3	Trung cấp và THPT	79	37.4
4	Tốt nghiệp THCS	94	44.6
<b>III</b>	<b>Hợp đồng lao động</b>	<b>211</b>	<b>100</b>
1	HĐ không xác định thời hạn	95	45.0
2	HĐ có thời hạn từ 1 đến 3 năm	110	52.1
3	HĐ có thời hạn dưới 12 tháng	6	2.9
4	HĐ thời vụ dưới 3 tháng		

Thu nhập bình quân toàn công ty 7.05 triệu đồng/ người/ tháng

Thực hiện các chính sách đối với người lao động theo Luật lao động, Luật BHXH như sau:

**Chế độ làm việc, phụ cấp**

Công ty thực hiện chế độ làm việc 3 ca, 8 giờ/ca và 48 giờ/ tuần. Tùy theo yêu cầu SXKD các xưởng SX sẽ huy động làm thêm ngoài giờ nhưng không quá 3 giờ/ngày/người và 200 giờ/năm/người. Nhân viên được nghỉ 1 ngày/ tuần. Người lao động làm việc đủ 12 tháng sẽ được nghỉ phép 12 ngày/ năm. Công ty sẽ tăng số ngày nghỉ phép dựa trên thời gian làm việc của nhân viên, cứ mỗi 5 năm làm việc sẽ được nghỉ thêm 1 ngày. Ngoài ra, hàng năm, tất cả nhân viên của công ty được hưởng chế độ nghỉ bù theo đúng quy định của Luật lao động: Cán bộ nhân viên được nghỉ bù vào ngày tiếp theo nếu ngày nghỉ lễ trùng vào ngày nghỉ khác. Đặc biệt, công ty luôn đảm bảo An toàn lao động, áp dụng công tác phòng cháy một cách nghiêm ngặt.

**Chế độ nghỉ dưỡng**

Hàng năm, tùy theo tình hình và kết quả hoạt động của công ty, mọi cán bộ công nhân viên làm việc lâu dài và ổn định với công ty được tổ chức một chuyến tham quan và nghỉ dưỡng.

**Ăn ca**

Công ty thực hiện suất ăn giữa ca tại căn tin nhà máy theo tiêu chuẩn 18.000 đồng/ suất ăn/ người.

**Chế độ phụ cấp**

Đối với người lao động trực tiếp sản xuất, công ty hỗ trợ thêm tiền phụ cấp độc hại, phụ cấp ca 3, phụ cấp chuyên cần, phụ cấp thâm niên cho số lao động gắn bó với đơn vị nhiều năm

Công ty thực hiện chế độ cung cấp nhà lưu trú miễn phí cho lao động ở xa và được hỗ trợ thêm 7.000 đồng/ người tiền cơm chiều. Chính sự quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của Ban lãnh đạo công ty đã tạo tâm lý phấn khởi, an tâm làm việc. Ổn định được lực lượng sản xuất trong công ty.

**Chính sách phúc lợi và một số ưu đãi khác**

Chủ trương về chính sách phúc lợi của công ty luôn rõ ràng và minh bạch. Việc chi trả lương thực hiện theo quy định của quy chế trả lương, thưởng trong nội bộ công ty. Công ty xây dựng phù hợp với thực trạng doanh nghiệp, tính cạnh tranh, mức sống chung của khu vực và phù hợp với quy định của pháp luật.

Các quy định của Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế đều được Công ty áp dụng và thực hiện tốt cho người lao động như nghỉ phép, nghỉ ốm, lễ tết, chế độ thai sản, chế độ công tác phí, khám sức khỏe định kỳ, bệnh nghề nghiệp hàng năm, đồng phục bảo hộ lao động thăm nom khi gia đình có hữu sự...

Công ty luôn luôn tạo sự gắn bó giữa người sử dụng lao động và người lao động bằng nhiều biện pháp như khen thưởng định kỳ và đột xuất, giúp đỡ khi người lao động gặp khó khăn cá nhân, các hoạt động tình nghĩa và phúc lợi, các phong trào sinh hoạt thể dục thể thao văn nghệ...





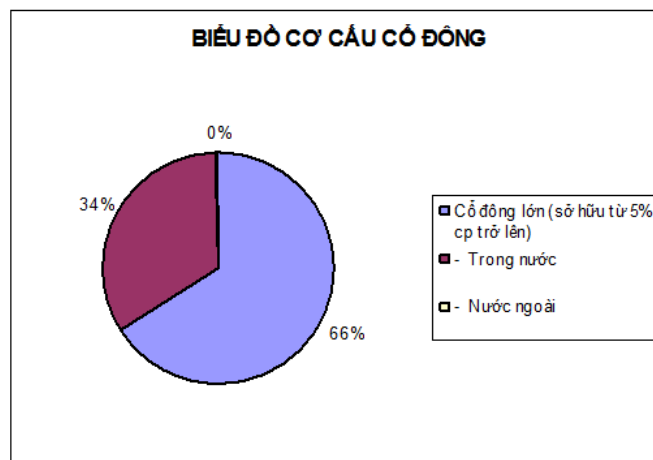
TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN		
TỔNG GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ 2016	:	<b>9.449.323.933 VND</b>
<b>TRONG ĐÓ:</b>		
- MÁY MÓC THIẾT BỊ, KHUÔN MẪU	:	6.295.621.879 VND
- XÂY LẬP NHÀ KHO	:	2.769.303.054 VND
- PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN	:	110.000.000 VND
- PHẦN MỀM KỸ THUẬT	:	274.399.000 VND

ĐVT: VND

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2015	NĂM 2016	% TĂNG/GIẢM
1	Tổng giá trị tài sản:	149,943,982,294	157,993,809,752	5.37
	<i>Trong đó:</i>			
	- Tài sản dài hạn:	62,743,476,299	70,169,198,041	11.84
	- Tài sản ngắn hạn:	87,200,505,995	87,824,611,711	0.72
2	Doanh thu thuần	123,154,262,427	125,974,725,010	2.29
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20,192,719,862	20,987,180,536	3.93
4	Lợi nhuận khác	26,322,356	1,735,913,968	6494.78
5	Lợi nhuận trước thuế	7,229,491,690	10,565,500,655	46.14
6	Lợi nhuận sau thuế	5,624,297,194	8,140,574,358	44.74
7	Lợi nhuận trả cổ tức	690	999	44.74

STT	CHỈ TIÊU	2015	2016	% TĂNG GIẢM
1	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</b>			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn : TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2.11	2.06	(2.37)
	- Hệ số thanh toán nhanh : <u>TSLĐ – Hàng tồn kho</u> Nợ Ngắn hạn	1.54	1.25	(18.83)
2	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn :</b>			
	- Hệ số nợ / Tổng tài sản	21.51%	22.67%	5.39
	- Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	27.40%	29.33%	7.04
3	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động :</b>			
	- Vòng quay hàng tồn kho : <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	6.11	3.82	(37.48)
	- Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0.82	0.80	(2.44)
4	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời :</b>			
	-Hệ số LN sau thuế/ DT thuần	4.56	6.46	41.67
	-Hệ số LN sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	4.77	6.66	39.62
	-Hệ số LN sau thuế / Tổng tài sản	3.75	5.15	37.33
	-Hệ số LN từ hoạt động KD/DTT	5.84	7.01	20.03

**II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2016  
 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG & THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ  
 CỦA CHỦ SỞ HỮU**



Cổ phần phổ thông	8.151.820 CP
Cổ phần ưu đãi	0 CP
Số lượng CP đang lưu hành	8.151.820 CP
Cổ phiếu quỹ	0 CP
Mệnh giá	10.000 VND

STT	Loại cổ đông	SL Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (người)	
					Tổ chức	Cá nhân
	<b>Tổng số lượng cổ phiếu</b>	<b>8,151,820</b>	<b>100%</b>	<b>834</b>	<b>45</b>	<b>789</b>
<b>1</b>	<b>Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên)</b>	<b>5,369,400</b>	<b>65.87</b>	<b>5</b>		<b>5</b>
<b>2</b>	<b>Cổ đông khác</b>	<b>2,782,420</b>	<b>34.13</b>	<b>829</b>	<b>45</b>	<b>784</b>
	- Trong nước	2,760,079	33.86	797	41	756
	- Nước ngoài	22,341	0.27	32	4	28
<b>3</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	-	-	-	-	-

<b>DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN</b> (Số liệu theo danh sách cổ đông chốt tháng 06/2016 )			
STT	Tên cổ đông lớn	SL Cổ phiếu đang nắm giữ	Tỷ lệ %
1	Ông Phạm Đỗ Huy Cường	12,698,700,000	15.58
2	Bà Phạm Thị Hằng	12,425,300,000	15.24
3	Ông Lê Công Nghiệp	10,000,000,000	12.27
4	Bà Ngô Ngọc Trân	10,000,000,000	12.27
5	Ông Lê Quang Hiệp	8,570,000,000	10.51

Để giảm thiểu các tác động đến môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế- xã hội. Công ty Cp Kỹ Nghệ Đô Thành cam kết thực hiện đầy đủ tất cả các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất. Cụ thể như sau:

- Thực hiện tất cả các biện pháp giảm thiểu tác động xấu và đảm bảo tốt môi trường bên trong cũng như bên ngoài nhà máy.
- Sử dụng nguồn nước đúng qui trình và tái tạo sử dụng lại nguồn nước sau khi được lọc.
- Cam kết thực hiện các biện pháp, cũng như vận hành các hệ thống xử lý nhằm khống chế đến mức thấp nhất các tác động của tiếng ồn , bụi, khí thải , nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.





**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
2016**



**III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD**

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2016

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2015	NĂM 2016	TỶ LỆ %
			THỰC HIỆN	THỰC HIỆN	TH 2016 / TH2015
1	Sản lượng SX	TẤN	2,782.145	2,891.631	103.94
2	Sản lượng tiêu thụ	TẤN	2,593.933	2,735.828	105.47
3	Doanh thu	Đồng	123,602,584,128	126,045,494,101	101.98
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	7,229,491,690	10,565,500,655	146.14
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	5,624,297,194	8,140,574,358	144.74
6	Lợi nhuận /DT	%	4.56	6.46	141.67
7	Lợi nhuận /VDL	%	6.90	9.98	144.64
8	Tổng lao động	Người	202	211	104.45
9	Tổng quỹ lương/DT	%	11	13.4	121.82
10	Tiền lương BQ/người/ tháng	Đồng	5,300,000	6,200,000	116.98
11	Thu nhập BQ/ người/tháng	Đồng	6,100,000	7,050,000	115.57

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2016

## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

- Trong năm 2016, kinh tế trong nước có sự phục hồi rõ nét, tăng trưởng GDP cả năm đạt 6.21%, lạm phát được kiểm soát tốt. Kết thúc năm 2016, Công ty CPKN Đô Thành đã phát huy các thành tích đạt được về chỉ tiêu Lợi nhuận, tiền lương, năng suất lao động, giá vốn đã thực hiện gần đúng mà Nghị quyết Hội đồng quản trị đã đưa ra. Tuy nhiên chỉ tiêu về Sản lượng và doanh thu chưa đạt đúng kế hoạch đề ra ( $\approx 95\%/KH$ ) do ảnh hưởng thời tiết mưa bão diễn ra nhiều tháng.
- Quá trình thực hiện SXKD năm 2016 là khởi đầu cho lộ trình chuyển hướng chiến lược công nghệ sản xuất từ qui trình bán tự động – thủ công sang công nghệ tự động hóa. Tạo tiền đề cho công ty có khả năng hội nhập cạnh tranh trên thương trường trong và ngoài nước.

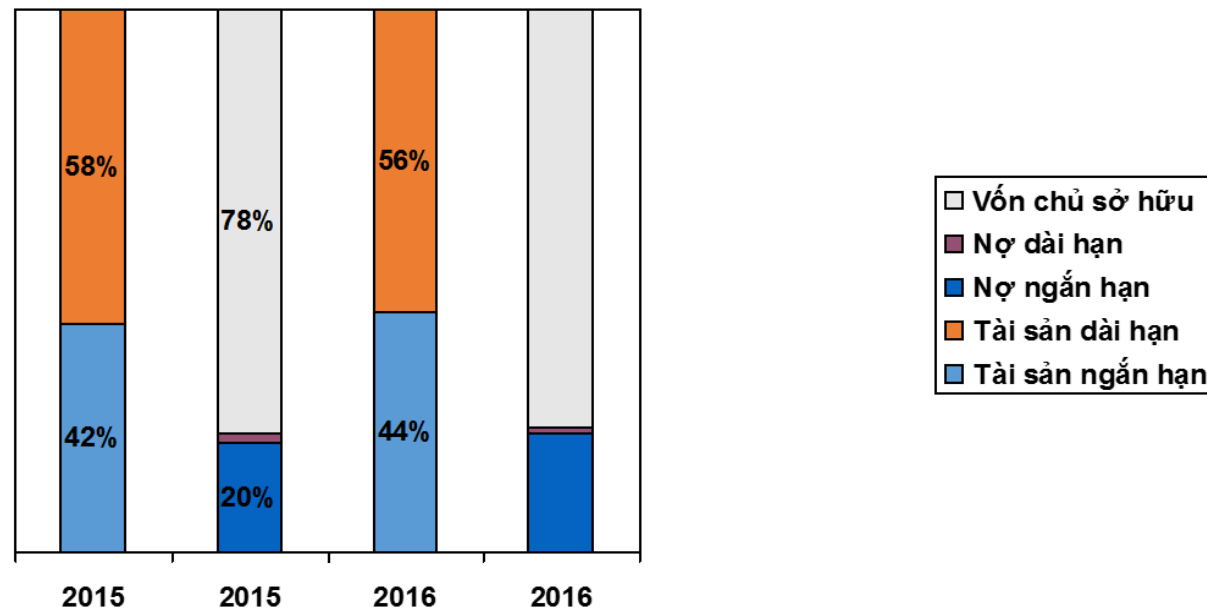
## CÁC NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

- Công ty đã thực hiện linh hoạt sáng tạo các giải pháp điều hành SXKD, theo đúng định hướng, chủ trương Nghị Quyết ĐHCĐ đề ra, khắc phục mọi khó khăn để thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2016.
- Công ty đã tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước
- Đầu tư bổ sung kịp thời thiết bị- khuôn mẫu sản xuất, bổ sung tăng năng lực sản xuất, đáp ứng đủ sản lượng, chủng loại sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.
- Chủ động tìm kiếm được nguồn nguyên liệu đầu vào với giá hợp lý.
- Công ty kiên trì thực hiện củng cố, hoàn thiện các mặt quản lý sản xuất, khắc phục các điểm yếu kém tồn tại những năm trước để lại, tập trung được nguồn lực vào SXKD, tạo hiệu quả và kéo giảm chi phí quản lý sản xuất.

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN		SO SÁNH 2016/2015 (%)
		NĂM 2015	NĂM 2016	
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>149,943,982,294</b>	<b>157,993,809,752</b>	<b>105.37</b>
1	Tài sản ngắn hạn	62,743,476,299	70,169,198,041	111.84
2	Tài sản dài hạn	87,200,505,995	87,824,611,711	100.72
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>149,943,982,294</b>	<b>157,993,809,752</b>	<b>105.37</b>
1	Nợ ngắn hạn	29,721,042,425	34,021,293,456	114.47
2	Nợ dài hạn	2,536,008,856	1,805,738,925	71.20
3	Vốn chủ sở hữu	117,686,931,013	122,166,777,371	103.81

**CÂN ĐỐI TÀI SẢN- NGUỒN VỐN GIAI ĐOẠN 2015-2016**





### III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC & CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

## CÔNG TÁC TỔ CHỨC NHÂN SỰ

- Trong năm 2016, đã tiếp tục củng cố về Tổ chức nhân sự và cải tiến quản lý sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, chuyên sâu theo từng lĩnh vực, đáp ứng theo yêu cầu trong sản xuất.

#### + Về nhân sự:

- ❖ Trong năm 2016, Ông Ngô Minh Hải –P. TGD có quyết định nghỉ hưu từ tháng 6/2016
- ❖ Từ tháng 6/2016 Ông Lê Quang Hiệp – CT. HĐQT không còn kiêm nhiệm Tổng giám đốc. Hiện ông Lê Công Nghiệp đảm nhận công việc Tổng giám đốc .

Đã bổ nhiệm 01 Phó giám đốc kỹ thuật nhà máy; bổ nhiệm 4 trưởng bộ phận: (Giám đốc x. khuôn, Trưởng ban bảo trì sửa chữa thiết bị, Trưởng ban bảo trì sửa chữa khuôn, trưởng ban công nghệ); Bổ sung nhân viên kỹ thuật R & D, nhân viên thiết kế khuôn, nhân viên kế toán, NV bảo trì sửa chữa thiết bị, NV hạ tầng kỹ thuật theo định biên từng bộ phận.

#### + Về tổ chức sản xuất:

Thành lập bộ phận R & D; Tổ tổng kiểm hàng xuất khẩu; Tổ bao bì xường thổi; Ban 5S; Ban giám sát công trình xây dựng nhà kho mới.

#### + Về cơ chế tiền lương:

Từ Quý 4/2016, đã bắt đầu áp dụng trả lương theo sản lượng sản xuất và tiêu thụ cho toàn công ty, theo định mức sản lượng và đơn giá tiền lương SP. Xóa bỏ cơ chế trả lương cố định theo vị trí, không còn thích hợp trong tình hình hiện nay. Quá trình áp dụng đã có những điều chỉnh những điểm chưa phù hợp về đối tượng , cách tính, đảm bảo công khai minh bạch trong tập thể công ty.

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC & CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

## CÔNG TÁC QUẢN LÝ SX VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Nhà máy đã áp dụng sản xuất theo công nghệ, chuyên môn hóa sản xuất. Đến nay đã cải tiến tự động hóa >90% qui trình sản xuất, hình thành qui trình sản xuất mới là: Thiết bị sản xuất ra SP là chính- Công nhân chỉ làm kiểm soát, kiểm phẩm và đóng gói hoàn tất sản phẩm, năng suất lao động phụ thuộc vào năng suất máy là chính. Tư duy tự động hóa, cải tiến công nghệ để tăng năng suất, giảm chi phí sản xuất, đã từng bước được củng cố, xác lập trong công tác quản lý và điều hành sản xuất trong đội ngũ cán bộ chủ chốt của công ty.

Trong năm 2016 đã có 5 công trình cải tiến R & D góp phần tiết kiệm, kéo giảm chi phí sản xuất, phát huy tính sáng tạo và nâng cao trình độ, năng lực làm chủ công nghệ sx của lực lượng kỹ thuật nhà máy, đáp ứng và thỏa mãn yêu cầu đa dạng của khách hàng trong năm, tạo tiền đề kích thích tinh thần sáng tạo, cải tiến kỹ thuật trong tập thể CNV.

Bên cạnh công tác quản lý sản xuất, nhà máy còn kiểm soát chất lượng sản phẩm được thực hiện bởi Phòng Quản lý chất lượng ( Phòng được thành lập năm 2015) với nhiệm vụ kiểm tra chất lượng đầu vào- đầu ra sản phẩm. Tăng cường huấn luyện đội ngũ QA, KCS làm việc với tác phong công nghiệp, thực hành chuyên nghiệp, thành thạo qui trình, phương pháp QA,KCS, tạo ra chuẩn mực trong quản lý CLSP ở định, đúng tiêu chuẩn sản phẩm, yêu cầu của khách hàng, thống nhất cao trong nội bộ trong quá trình sản xuất.

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC & CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

## CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Thị trường SP xuất khẩu: Đã duy trì và phát triển tăng 58% sản phẩm xuất khẩu USA so với 2015( giá trị đạt 506,849 USD) và xu hướng đang tiếp tục tăng thêm sản lượng đặt hàng trong năm tới.

Thị trường SP trong nước: Phát triển thêm 20 khách hàng mới, tiếp tục duy trì được hơn 80% khách hàng cũ . Phát triển thêm các sản phẩm mới phôi- chai , hũ, nắp nút PET ... phục vụ trong nước và xuất khẩu.

Thị trường SP khuôn mẫu: Sản xuất hơn 40 bộ khuôn mới các loại theo đơn hàng, doanh thu đạt gần 2 tỷ đồng. Trong đó đã sản xuất thành công chủng loại khuôn có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, có giá trị cao, đang tiếp tục khai thác phát triển sản xuất.

Trong năm 2016, đã sx đa dạng hóa SP: Hiện sản xuất được 8 loại Sp Nắp; 30 loại Sp nhựa Ép; 40 loại Phôi; 60 loại chai PET. Sản xuất được 4 chủng loại khuôn mẫu cho 4 công nghệ sản xuất khác nhau.

Thị trường ngành nhựa đng bị cạnh tranh quyết liệt , căng thẳng, đội ngũ kinh doanh công ty đã có nhiều nỗ lực , quyết tâm mới đạt được kết quả kinh doanh như trên.

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC & CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

## CÔNG TÁC ĐẦU TƯ THIẾT BỊ SẢN XUẤT

Thực hiện chủ trương tiếp tục phát triển tăng qui mô và năng lực sản xuất năm 2016, công ty đã thực hiện đầu tư đổi mới , bổ sung thiết bị sản xuất như sau:

- ❖ Xưởng khuôn: 1 máy CNC
- ❖ Xưởng dập: 2 máy dập dập, 1 máy cắt
- ❖ Xưởng phôi: 1 máy ép phôi, 1 bộ khuôn, 1 máy 3 in 1, Chiller giải nhiệt
- ❖ Xưởng Ép: 1 máy ép, 1 máy tạo hạt
- ❖ Xưởng thổi: 2 máy thổi tự động.

Kết quả đầu tư thay thế và bổ sung thiết bị đã nâng công suất thiết kế của nhà máy từ 4000 tấn/năm lên 5000 tấn / năm, đáp ứng kịp thời nhu cầu tăng sản lượng và đa dạng hóa sản phẩm, khắc phục được tình trạng thiếu hụt thiết bị sản xuất trong thời gian trước đây, chuẩn bị các điều kiện cần và đủ để tự động hóa toàn bộ qui trình sản xuất các xưởng sản xuất.

Tổng giá trị đầu tư  $\approx 7$  tỷ VND, từ vốn khấu hao công ty và vốn vay ngân hàng.



# III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

## ĐÁNH GIÁ THUẬN LỢI-KHÓ KHĂN



### ĐIỂM MẠNH

- Có đà phát triển sản xuất liên tục 4 năm từ 2013-2016  $\geq 10\%$  năm. Có thị trường tiêu thụ đã và đang phát triển khá vững chắc, đảm bảo kế hoạch sx đầu vào ổn định.
- Có nội lực sản xuất ổn định, đa dạng và đủ năng lực cung cấp, cạnh tranh hội nhập. Có tổ chức biên chế năng động, linh hoạt, năng suất lao động tăng trưởng ổn định. Tiền lương và thu nhập CNV đã được cải thiện, tạo điều kiện CNV an tâm làm việc

### ĐIỂM YẾU

- Tỷ lệ khách hàng chủ lực còn ít, chưa cân đối trong hệ thống khách hàng.
- Chưa có sản phẩm đặc thù riêng của công ty, giá trị gia tăng trên sản phẩm đang sx còn thấp.
- Năng xuất sx còn thấp
- Đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao, kế thừa còn mỏng.

### CƠ HỘI

- Có hệ thống khách hàng thân thiết, tiềm năng và đang phát triển.
- Có khách hàng đơn hàng xuất khẩu sản phẩm đặc thù và đang tiếp tục tăng trưởng về chủng loại và sản lượng đặt hàng.
- Cơ sở vật chất đủ điều kiện phát triển sx, liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước.

### THÁCH THỨC

- Tình hình kinh tế- chính trị thế giới ngày càng bất ổn, xung đột, nhiều yếu tố gây nguy cơ có thể xuất hiện và ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều lĩnh vực kinh tế Việt Nam(TPP, EU- Brexit, TQ- Biển Đông-Asean), Các hiệp định FTA bắt đầu cạnh tranh mạnh.
- Cạnh tranh 10 nước AEC bắt đầu căng thẳng sau phá sản TPP.
- Ngành nhựa Việt Nam còn non yếu so với các nước trong khối Asean.
- Tăng thuế phí, lương tối thiểu hàng năm làm mất lợi thế cạnh

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

## CÁC CHỈ TIÊU SXKD CHỦ YẾU NĂM 2017

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2016	NĂM 2017	TỶ LỆ %
			THỰC HIỆN	KẾ HOẠCH	KH 2017 / TH2016
1	Sản lượng SX & TT	Tấn	2891	3300	114.14%
2	Doanh thu SXKD	tỷ vnd	126	135	107.1%
3	Giá vốn hàng bán	tỷ vnd	104.98	110.70	105.4%
4	Lợi nhuận sau thuế SXKD	tỷ vnd	8.14	8.15	100.1%
5	Tổng lao động b/q/ năm	LĐ	211	210	99.5%
6	Năng suất lao động b/q	Trđ DT/ ΣLĐ	592	650	109.8%
7	Lương BQ/ CNttsx	Tr/LĐ	6.2	6.2	100%
8	Thu nhập BQ/ CNttsx	Tr/LĐ	7.3	7.5	102.7%

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

#### CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2017

Qua kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2016, về tổng quan cho thấy Công ty đang chuyển động đúng hướng, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, đã thực hiện đạt các mục tiêu trước mắt trong năm. Công ty đã liên tục tiến trình tự cải tiến, tự đổi mới, thích ứng kịp thời để cạnh tranh, tồn tại và phát triển. Công tác củng cố nâng cấp nội lực, chuẩn bị sẵn sàng cho hội nhập cạnh tranh được thực hiện bài bản, đúng tiến độ, đảm bảo cho hành trình SXKD những năm tiếp theo. Các giải pháp cụ thể năm 2017 như sau:

##### **1. Giải pháp về tổ chức bộ máy- lao động tiền lương:**

- + Tiếp tục củng cố nâng cấp số lượng và chất của phòng kế hoạch-kinh doanh đủ mạnh, năng động, chuyên nghiệp để phát triển , ứng phó thị trường , cung cấp đủ khách hàng đầu vào, ổn định sản xuất công ty .
- + Tổ chức lại hoạt động marketing, khai thác- mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nhựa trong nước và xuất khẩu, thị trường sản phẩm khuôn mẫu nhựa, tạo thị phần đủ lớn để đảm bảo kế hoạch SXKD năm 2017.
- + Tổ chức hợp nhất bộ máy điều hành công ty- nhà máy thành 1 hệ thống tinh gọn- trực tuyến, đủ sức năng động , linh hoạt ứng phó với thay đổi biến động thị trường.
- + Sắp xếp biên chế lao động toàn công ty theo tiêu chí , qui trình sản xuất và công việc. Thực hiện rà soát sàng lọc, điều chuyển, tuyển chọn lao động theo tiêu chí và vị trí công việc, đáp ứng chất lượng và năng suất lao động cần có.
- + Đặc biệt là nhân sự có năng lực quản lý, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, hình thành lực lượng kế thừa trong công ty
- + Hoàn thiện cơ chế trả lương theo sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ toàn công ty , gắn quyền lợi với kết quả lao động đối với từng cá nhân người lao động. Nâng dần thu nhập tiền lương đạt mức trung bình khá so với trong ngành nhựa.

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

#### 2. Giải pháp về tổ chức sản xuất- chất lượng sản phẩm:

- + Sắp xếp lại thiết bị sản xuất của các xưởng theo đúng bài bản 5S, chuẩn sản xuất sạch xanh, đủ chuẩn sản xuất an toàn vệ sinh thực phẩm, chuẩn sản xuất hàng xuất khẩu.
- + Sắp xếp lại kho bãi theo quản lý vật tư- sản phẩm bài bản, khoa học, đáp ứng yêu cầu giao nhận, xuất nhập kho đang tăng về qui mô, số lượng.
- + Chuẩn hóa các qui trình sản xuất , công nghệ sản xuất, qui trình QA, KCS, 5S nâng cấp và duy trì Chất lượng sản phẩm đạt chuẩn tin cậy.
- + Tập huấn, đào tạo lại kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn đối với các bộ phận làm việc chuyên ngành, chuyên môn.

#### 3. Giải pháp về kỹ thuật- công nghệ:

- + Tiếp tục triển khai R & D, thực hiện chương trình tự động hóa công nghệ kỹ thuật, nâng tỉ lệ tự động hóa các quy trình sản xuất từ 90% lên 95%, đưa năng suất lao động bình quân tăng 10% so với năm 2016.
- + Xác định chương trình tự động hóa toàn bộ qui trình sản xuất là trọng tâm công tác kỹ thuật nhà máy, tiếp tục thực hiện đổi mới công nghệ thiết bị và cải tiến công nghệ, theo định hướng nâng cao năng suất, giảm chi phí, tiết kiệm năng lượng, giảm lao động phổ thông, nâng tỉ lệ tự động hóa đạt  $\geq 95\%$ / Qui trình sản xuất.



### III. BÁO CÁO CỦA BAN TGD KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

- + Nghiên cứu thiết kế chế tạo thiết bị để giảm tối đa phế phẩm trong sản xuất.
- + Nghiên cứu và triển khai dự án sản xuất các sản phẩm đặc thù của công ty.
- + Thiết lập quy trình, lưu đồ bảo trì, sửa chữa, cải tiến máy móc thiết bị đạt tiêu chuẩn qui định, đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất- cung cấp sản phẩm.
- + Hoàn chỉnh nhà lưới đảm bảo chống bụi, côn trùng.Đảm bảo an toàn vệ sinh sản phẩm sản xuất ra.
- + Giám sát, bảo trì sửa chữa thường xuyên hoạt động của hệ điện, nước, khí nén, chiếu sáng của các xưởng và toàn nhà máy. Thiết kế gia công lắp đặt , bảo trì các kệ chứa sản phẩm.
- +Tiếp tục duy trì và thực hiện thành nề nếp các nguyên tắc chuẩn mực trong quản lý sản xuất và kinh doanh theo chuẩn khu vực, hạn chế tối đa các rủi ro, bất cập trong cạnh tranh thị trường hội nhập AEC.



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
2016**



**IV. BÁO CÁO CỦA HĐQT**

## IV. BÁO CÁO CỦA HĐQT ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 được đặt ra ở mức khá cao so với nội lực của công ty, nhằm mục tiêu kiểm chứng về khả năng phấn đấu, nội lực bứt phá, vượt khó, vượt qua ngưỡng thánh thức trong cạnh tranh thị trường của công ty, để đạt mục tiêu SXKD trong năm đã đề ra.

Các kết quả đạt được và các tồn tại, yếu kém chưa làm được trong năm 2016 là bài học trải nghiệm quý báu và cần thiết để tôi luyện kỹ năng, kinh nghiệm, làm sâu sắc những định hướng, suy nghĩ cách làm việc của HĐQT, ban điều hành, cán bộ chủ chốt công ty trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh hiện nay.

Về sản lượng và doanh thu còn chưa đạt đúng kế hoạch đề ra ( $\approx 96.5\%/KH$ ), các chỉ tiêu còn lại đều thực hiện đạt kế hoạch. Trong đó chỉ tiêu về Lợi nhuận sau thuế; Tiền lương – thu nhập; Năng suất lao động; Giá vốn hàng bán là 4 chỉ tiêu quan trọng, đã được thực hiện gần đúng theo mục tiêu định hướng của công ty.

Chỉ tiêu tiền lương và thu nhập bình quân của công nhân trực tiếp sản xuất đã được nâng cao, khoảng cách tiền lương – thu nhập b/q giữa công nhân sản xuất và toàn công ty đã được rút ngắn ( $\approx 5\%$ ) theo lộ trình cam kết của công ty đối với tập thể CNV.

## IV. BÁO CÁO CỦA HĐQT ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### CÁC NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

Năm 2016, 2 sản phẩm chủ lực là sản phẩm Nắp và sản phẩm Phôi Pet đã bắt đầu cạnh tranh quyết liệt với các công ty khác cùng ngành.

Thị trường tiêu thụ phía Bắc là thị trường tiêu thụ số lượng lớn về Sp Nắp: do thời tiết mưa bão cuối năm không thuận lợi, vận chuyển khó khăn, gây sụt giảm sản lượng Nắp.

Đối với sản phẩm Két: Năm 2016 cũng là năm kết thúc vòng đời sản phẩm Két nước đựng chai thủy tinh sau hơn 20 năm sản xuất. Hiện các công ty nước giải khát đã chuyển sang đóng chai Pet thay thế chai thủy tinh, chính vì vậy sản lượng Két sản xuất trong năm sụt giảm.

Quá trình thực hiện KH SXKD năm 2016 là khởi đầu cho lộ trình chuyển hướng chiến lược về công nghệ sản xuất từ qui trình sản xuất bán tự động – thủ công ( năng suất sản lượng phụ thuộc nhiều vào lao động phổ thông, đứng máy) chuyển sang qui trình sản xuất mới với thiết bị công nghệ tự động hóa làm ra sản phẩm là chính, lao động có kỹ năng làm kiểm soát, kiểm phẩm, bao bì, hoàn tất SP, năng suất sản lượng sx phụ thuộc chủ yếu và công nghệ thiết bị sản xuất.



## IV. BÁO CÁO CỦA HĐQT ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. CÔNG TÁC QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ CÔNG TY

Trong năm đã triển khai quản lý, áp dụng kiểm soát chặt chẽ, triệt để theo hệ thống ERP và đã dần đi vào ổn định, làm công cụ quản lý tập trung, thống nhất toàn công ty.

Đã tiếp tục cải tiến bộ máy tổ chức Quản lý công ty, sắp xếp lại biên chế lao động các xưởng sản xuất, phòng ban chuyên môn. Lấy yêu cầu quản lý, lao động sản xuất theo qui trình tự động hóa sản xuất, qui trình công việc làm căn cứ chuẩn để xác định tiêu chí nhân sự cụ thể cho từng vị trí.

Tiếp tục cải tiến cơ chế tiền lương đã trình thông qua HĐQT, đã áp dụng trả lương theo sản lượng sản xuất và tiêu thụ cho toàn công ty từ Quý 4/2016.

### 2. CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Tiếp tục duy trì > 80% khách hàng cũ, phát triển thêm 20 khách hàng – sản phẩm phi-chai, hũ, nắp nút PET mới phục vụ trong nước và xuất khẩu.

Đẩy mạnh phát triển hàng xuất khẩu và đang tăng dần về sản lượng, chủng loại. Tỷ lệ hàng xuất khẩu chiếm 10% tổng doanh thu 2016.

## IV. BÁO CÁO CỦA HĐQT ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 3. CÔNG TÁC QUẢN LÝ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Trong năm 2016 đã cải tiến tự động hóa >90% qui trình sản xuất, đến nay trình độ, khả năng làm chủ công nghệ sản xuất có nhiều tiến bộ. Tính chuyên nghiệp chuyên môn trong công tác quản lý ở các xưởng sản xuất đã trở thành quản lý chính. Là điều kiện cần và quan trọng để tiếp cận quản lý công nghệ hiện đại trong tương lai.

Đội ngũ QA, QC, cấp liệu, xay băm, trực tiếp kiểm soát quá trình đầu vào- đầu ra sản phẩm các xưởng sản xuất, tập trung xây dựng thống nhất tiêu chuẩn- chất lượng sản phẩm, xây dựng các qui trình kiểm tra CLSP, đã kéo giảm hơn 50% tỉ lệ phế liệu, phế phẩm, là bước tiến bộ lớn của nhà máy sản xuất về quản lý CLSP.

### 4. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ THIẾT BỊ SẢN XUẤT

Thực hiện chủ trương tiếp tục phát triển tăng qui mô và năng lực sản xuất năm 2016, công ty đã thực hiện đầu tư đổi mới, bổ sung thiết bị sản xuất như sau:

- ❖ Xưởng khuôn: 1 máy CNC
- ❖ Xưởng nắp: 2 máy dập nắp, 1 máy cắt
- ❖ Xưởng phôi: 1 máy ép phôi, 1 bộ khuôn, 1 máy 3 in 1, Chiller giải nhiệt
- ❖ Xưởng Ép: 1 máy ép, 1 máy tạo hạt
- ❖ Xưởng thổi: 2 máy thổi tự động.

Kết quả đầu tư thay thế và bổ sung thiết bị đã nâng công suất thiết kế của nhà máy từ 4000 tấn/năm lên 5000 tấn / năm, đáp ứng kịp thời nhu cầu tăng sản lượng và đa dạng hóa sản phẩm, khắc phục được tình trạng thiếu hụt thiết bị sản xuất trong thời gian trước đây, chuẩn bị các điều kiện cần và đủ để tự động hóa toàn bộ qui trình sản xuất các xưởng sản xuất.

Tổng giá trị đầu tư ≈8 tỷ VND, từ vốn khấu hao công ty và vốn vay ngân hàng.

### 5. CÔNG TÁC TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Công tác tuyển dụng nhân sự đã có tiến bộ rõ nét, đã tuyển dụng khá kịp thời nhân sự thay thế, nhân sự yêu cầu mới. Các hồ sơ, thủ tục về người lao động được thực hiện chặt chẽ, đúng qui định.

Cán bộ quản lý sản xuất: BGD nhà máy, GD các xưởng, Phòng, ban có trình độ từ trung cấp kỹ thuật trở lên, trưởng thành từ thực tế sản xuất, có kỹ năng xử lý kỹ thuật công nghệ sản xuất, còn yếu về bài bản quản lý sản xuất, tư tưởng ổn định, an tâm làm việc.

## IV. BÁO CÁO CỦA HĐQT CÁC KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo nhận định của HĐQT, năm 2017 sẽ là năm đầy thử thách, khó khăn sẽ phải đối mặt tình hình kinh tế- chính trị thế giới ngày càng bất ổn, xung đột khó lường, nhiều yếu tố gây nguy cơ rủi ro xuất hiện có ảnh hưởng lớn, trực tiếp đến nhiều lĩnh vực kinh tế Việt Nam.

Thời gian tới sẽ đối mặt về chi phí lương, chi phí bảo hiểm tăng, giá nhiên nguyên liệu tăng, lãi suất ngân hàng, tỷ giá USD biến động tăng mạnh, Cần tổng quan về khách hàng, thị trường để có kế hoạch cụ thể về định lượng. Cần xem lại tiền lương cho khối cán bộ quản lý để ổn định nguồn lực. Mạnh dạn xóa bỏ các sản phẩm không đem lại hiệu quả. Đầu tư mới các thiết bị để nâng cao năng suất, giảm chi phí nhân công.

Căn cứ vào định hướng chiến lược giai đoạn 2016-2017; Kết quả thực hiện SXK công tác năm 2016; Các dự báo tình hình trong nước, thế giới và xét khả năng nội lực công ty . Hội Đồng quản trị đề ra chương trình hành động trong năm 2017 nhằm đạt các mục tiêu chiến lược như sau:

+ Tiếp tục củng cố năng lực sản xuất kinh doanh công ty tăng về qui mô, sản lượng, chủng loại, đa dạng hóa sản phẩm, tạo thị phần đủ lớn để tăng khả năng cạnh tranh, phấn đấu duy trì mức tăng trưởng các chỉ tiêu SXKD  $\geq 10\%$ / năm so với 2016. Ổn định sản xuất, nâng cao thu nhập đời sống cán bộ CNV công ty.

+ Tập trung chỉ đạo TGD và Ban điều hành công ty xây dựng và thực hiện Chương trình trình- mục tiêu hành động cụ thể , chi tiết về tất cả các mặt hoạt động SXKD – công tác năm 2017, để thực hiện chiến lược công ty đã được ĐHCĐ năm 2016 thông qua.

+ Mặt khác, do tình hình chính trị- kinh tế thế giới trong và ngoài nước đang có diễn biến phức tạp, có thể gây ra nhiều rủi ro SXKD, đòi hỏi HĐQT công ty cần tăng cường sâu sát , chỉ đạo linh hoạt, kịp thời mọi diễn biến phát sinh trong năm.

+ Đảm bảo hoạt động SXKD – công tác công ty đạt hiệu quả cao nhất theo định hướng và NQ của ĐHCĐ năm 2017 đề ra.



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
2016**



**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**



## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM	GHI CHÚ
1	Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	16/04/2011	TV điều hành
2	Nguyễn Bằng Tâm	Phó chủ tịch	16/04/2011	TV độc lập
3	Trương Phú Chiến	Ủy viên	16/04/2011	TV độc lập
4	Lê Công Nghiệp	Ủy viên	16/04/2011	TV điều hành
5	Ngô Minh Hải	Ủy viên	16/04/2011	TV điều hành

## ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT

### Quá trình công tác:

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – 5/2016 : Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 6/2016- Hiện nay: Chủ tịch HĐQT công ty
- Số lượng cổ phần sở hữu : 8.570.000 chiếm tỷ lệ: 10,51 %.
- Số lượng cổ phần được đại diện phần vốn nhà nước: 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.(Tính đến ngày 31/12/2016)

## ÔNG NGUYỄN BĂNG TÂM – PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

### Quá trình công tác:

- 1969 – 1985 : Thành đoàn SG – GD , Bí Thư quận đoàn Bình Thạnh, Bí thư đảng ủy phường.
- 1986 – 1988 : Giám đốc Công ty Dịch vụ Bình Thạnh.
- 1988 – 1990 : Giám đốc Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Thạnh.
- 1990 – 2000 : Giám đốc Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2000 – 2007 : Chủ Tịch HĐQT kiêm TGD Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2007 – 2011 : Phó TGD Tổng Công ty Bến Thành, Chủ Tịch HĐQT Công ty Gilimex, Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam.
- 2012- hiện nay: Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam, Chủ tịch hội Doanh nghiệp Quận Bình Thạnh.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 288.107 chiếm tỷ lệ: 3.53 %.

## ÔNG NGÔ MINH HẢI – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

### Quá trình công tác:

- 1980 - 1986 : Công tác tại XN Nước suối Vĩnh Hảo.
- 1986 – 1991 : Phó Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1991 – 1996 : Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1996 – 2000 : Giám đốc Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo.
- 2000 – 2002 : Chuyên viên phòng Kế hoạch – Sở Công nghiệp Bình Thuận.
- 2002 - 2003 : Phó Giám đốc Công ty Nhựa Tân Phú – Tổng công ty Nhựa Việt nam.
- 2003 – 2005 : Giám đốc điều hành Công ty CP Sữa Sepal TP HCM.
- 2005 – 2007 : Tổng Giám đốc Công ty CP Nước khoáng SAMVI Trà Vinh.
- 2008 – 6/2016 : UV HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Từ tháng 7/2016: Đã nghỉ hưu và không còn công tác tại công ty
- Số lượng cổ phần sở hữu : 10.419 CP, chiếm tỷ lệ : 0,13% .

## ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – TỔNG GIÁM ĐỐC

### Quá trình công tác:

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.
- 2011 – 5/2016 : UV HĐQT , Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 6/2016- hiện nay: UV HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 10.000.000 CP chiếm tỷ lệ: 12,27 % Vốn điều lệ.

### ÔNG TRƯƠNG PHÚ CHIẾN – THÀNH VIÊN HĐQT

#### Quá trình công tác :

- 1988 – 1999 : Công tác tại Công ty Đường Biên Hòa : Nhân viên điều độ SX, Phó phòng nghiệp vụ, Trưởng phòng XNK.
- 1999 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa ( Bibica ) : Trưởng phòng XNK, Trưởng phòng vật tư và điều độ, Trưởng phòng Tài chính, Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT .
- Hiện nay: TGD Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica).

UV HĐQT công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành

- Số lượng cổ phần đại diện Công ty CP Bibica : 90.771 chiếm tỷ lệ: 1,11%.

### ÔNG TÔN CHƯƠNG DƯƠNG – THÀNH VIÊN HĐQT

#### Quá trình công tác :

- 1984 – 1988 : Chủ cơ sở sản xuất nước đá Tấn Phát.
- 1989- 1992 : Chủ cơ sở sản xuất Chỉ may mặc
- 1993- 1995 : Giám đốc công ty sản xuất bao bì nhựa
- 1996- 2004 : Giám đốc công ty sản xuất bao bì Thành Hữu
- 2005- 2016 : Chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc Công ty sản xuất bao bì nhựa Vinh Hoa
- Năm 2016: UV HĐQT công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành

- Số lượng cổ phần sở hữu: 80.200 chiếm tỷ lệ: 0.98 %.



<b>CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT</b>					
<b>STT</b>	<b>Thành viên HĐQT</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số buổi họp tham dự</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Lý do không tham dự</b>
1	Lê Quang Hiệp	Chủ Tịch	4/4	100%	
2	Nguyễn Bằng Tâm	Phó Chủ tịch	4/4	100%	
3	Trương Phú Chiến	Thành Viên	3/4	75%	Đi công tác
4	Lê Công Nghiệp	TV	4/4	100%	
5	Ngô Minh Hải	TV	2/4	50%	Từ Quý 3 đã nghỉ hưu
6	Tôn Chương Dương	TV	3/4	75%	Đi công tác

<b>NGHỊ QUYẾT VÀ BIÊN BẢN HỌP HĐQT</b>			
<b>STT</b>	<b>Số Nghị quyết/Biên bản</b>	<b>Ngày tháng năm</b>	<b>Nội Dung</b>
1	Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT	23/04/2016	ĐHCĐ thường niên năm 2016.
2	Biên bản họp HĐQT Quý I/2016	29/3/2016	Báo cáo kết quả SXKD năm 2015- Các mặt hoạt động 2016. Dự thảo kế hoạch SXKD 2017. Bàn kế hoạch tổ chức ĐHCĐ 2016 Xem xét dự kiến chia cổ tức năm 2015
3	Biên bản họp HĐQT Quý II/2016	02/8/2016	Báo cáo kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2016. KH SXKD 6 tháng cuối năm 2016. Thông qua BC tài chính quý II/2016. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát.
4	Biên bản họp HĐQT Quý III/2016	05/11/2016	Báo cáo kết quả SXKD Quý III/2016. KH SXKD Quý IV/2016 . Thông qua báo cáo TC Quý III/2016
5	Biên bản họp HĐQT Quý IV/2016	20/12/2016	Định hướng KH & phương hướng hoạt động SXKD năm 2017.

Những thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành đã phối hợp cùng với các thành viên HĐQT điều hành tích cực tham gia công tác quản trị Công ty nói chung và Ban Tổng Giám Đốc nói riêng, đưa ra những đánh giá, những ý kiến khách quan nhằm mục tiêu cuối cùng là hoàn thiện hơn nữa vai trò chỉ đạo của HĐQT.

Các mặt công tác cụ thể hoạt động của Hội Đồng Quản trị trong năm qua bao gồm:

### **1. Công tác lãnh đạo**

Đã lãnh đạo, tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 đúng yêu cầu nội dung, thời gian theo qui định.

Đã duy trì tổ chức họp định kỳ hàng quý và các cuộc họp chuyên đề để xem xét đánh giá tình hình hoạt động của Công ty, xác định các chủ trương, ban hành các nghị quyết chỉ đạo sản xuất kinh doanh, tổ chức nhân sự, các chương trình – mục tiêu lớn của công ty. Trong năm, HĐQT Công ty đã tổ chức được 04 kỳ họp.

Đánh giá chung, HĐQT đã thực hiện nghiêm túc chế độ họp định kỳ, ra các Nghị quyết, chủ trương lãnh đạo đối với hoạt động Công ty đầy đủ và kịp thời. Mặt hạn chế của HĐQT là các thành viên kiêm nhiệm nhiều vị trí ở bên ngoài nên khó triệu tập, điều kiện sâu sát, nắm bắt tình hình công ty còn hạn chế.

## 2. Công tác định hướng chiến lược Công ty

Năm 2016, HĐQT nhiệm kỳ trước đã xây dựng, ban hành định hướng chiến lược phát triển Công ty và chiến lược các lĩnh vực hoạt động Công ty giai đoạn 2016-2020. Đến nay, thực tế cho thấy nội dung định hướng chiến lược thực sự đầy đủ, dẫn dắt hoạt động Công ty mang lại hiệu quả.

Trong năm qua, HĐQT đã đầu tư nghiên cứu, định hướng đúng mức cho công tác này, xác định hướng phát triển phù hợp với diễn biến thị trường. Từ đó, có quyết sách trong chỉ đạo, điều hành công ty đúng hướng, có trọng tâm, mục tiêu ngắn-dài hạn để có hiệu quả trước mắt và bền vững lâu dài, tạo tiền đề, nền tảng ổn định và phát triển Công ty trong những năm tiếp theo.

## 3. Công tác giám sát-kiểm tra

Công tác giám sát-kiểm tra hoạt động của Công ty thông qua hoạt động của Ban Thường Trực HĐQT, thành viên HĐQT điều hành Công ty và thành viên Ban kiểm soát là CBCNV Công ty.

Thông qua báo cáo kết quả của Ban điều hành công ty, HĐQT thường xuyên kiểm tra –giám sát về vốn-tài chính, chế độ hạch toán-kế toán, chế độ tiền lương, mua sắm vật tư-thiết bị bên ngoài, quản lý sản xuất Nhà máy Củ Chi, chất lượng sản phẩm...

Qua công tác giám sát-kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh các sai sót trong quản lý điều hành công ty và chưa phát hiện nghi vấn, sai phạm gì lớn trong quản lý các cấp.

Qua kiểm tra-giám sát, HĐQT đã nắm bắt được các khó khăn, yếu kém cơ bản của Công ty, đã đưa ra các giải pháp để hạn chế, khắc phục.

#### 4. Đánh giá chung

Trong năm qua, HĐQT đã thể hiện được tinh thần trách nhiệm với nhiệm vụ quản trị được đại hội đồng cổ đông giao phó. Có năng lực đề ra các chủ trương, nghị quyết chỉ đạo và giám sát sản xuất kinh doanh công ty kịp thời và đúng hướng.

HĐQT đã và đang củng cố, hoàn thiện hệ thống quản trị; các nguyên tắc, chuẩn mực quản lý chuyên nghiệp, bài bản cho hoạt động lâu dài của Công ty. Từng bước khắc phục các yếu kém trong quản lý điều hành công ty, đưa công ty hoạt động ngày càng hiệu quả so



## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY BAN KIỂM SOÁT

### DANH SÁCH THÀNH VIÊN CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	16/04/2011	-
2	Bà Trần Thị Thanh Trúc	Thành viên	16/04/2011	01/05/2016
3	Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên	16/04/2011	
4	Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên	01/05/2016	-

## BÀ TRẦN THỊ THANH HẰNG – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

### **Quá trình công tác:**

- 2000 – 2007 : Giảng viên khoa Kinh tế vận tải biển – Trường ĐH GTVT TP HCM.
- 2000 - hiện nay : Giảng viên Khoa QTKD – Trường ĐH Kỹ thuật công nghệ TP HCM.
- 2004 – 2006 : Giám đốc Công ty CP Phát Phát.
- 2006 – 2010 : Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân.
- 2007 – Hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP Dược An Giang.
- 2008 – hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP quản lý Quỹ Hợp Lực .
- 2010 – Hiện nay : Trưởng ban KS Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 – Hiện nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000 chiếm tỷ lệ: 0,01 %.
- Số lượng cổ phần đại diện Cty CP Hồng Ngân : 93.610 chiếm tỷ lệ: 1.14 %.

## ÔNG NGUYỄN HỮU CHÍ – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT :

### **Quá trình công tác :**

- 1998 – 2001 : Công ty chế biến lâm sản xuất khẩu Bình Dương.
- 2001 – 2015 : Công tác giao nhận xuất nhập khẩu, Kế hoạch và theo dõi tiến độ SX, phụ trách công tác tổ chức nhân sự - Phòng TCHC – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2016 – hiện nay: Giám đốc Phòng tổ chức nhân sự Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1 chiếm tỷ lệ: 0,00001 %.

### **BÀ TRẦN THỊ THU THẢO – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

#### **Quá trình công tác :**

- 2002 – 2011 : Nhân viên kế toán tại Công ty DNTN SX TM Tuấn Thành.
- 2012 – nay : Phó phòng kế toán tại Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần sở hữu : 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.

### **BÀ TRẦN THỊ THANH TRÚC – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

#### **Quá trình công tác :**

- 2006 – 2010 : Nhân viên nghiệp vụ XN Đô Thành 2 – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 – 2012 : Phó quản đốc phân xưởng SX nhựa – Nhà máy SX nhựa Đô Thành.
- 2012 – 2013 : Nhân viên Thống kê tổng hợp – Nhà máy SX nhựa Đô Thành.
- 2014 – nay : - Phó giám đốc nhà máy sản xuất nhựa Đô Thành ( Cử Chi)
- 5/2016- nay: Không còn là thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần sở hữu : 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.

Trong năm 2016, Ban kiểm soát đã tiến hành thực hiện nhiệm vụ theo Quy chế làm việc và Chương trình làm việc của BKS năm 2016. Một số kết quả hoạt động của BKS là:

1. Thực hiện giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của HĐQT, Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty.
6. Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cổ đông

Trong năm 2016, các thành viên trong BKS đã thực hiện nhiệm vụ 1 cách trung thực, cẩn trọng, từng thành viên được phân công trách nhiệm cụ thể theo chương trình làm việc của BKS. Đại diện BKS có mặt đầy đủ các kỳ họp của HĐQT để ghi nhận mọi hoạt động của công ty và báo cáo đầy đủ kết quả giám sát trong các kỳ họp.



<b>THÙ LAO, LƯƠNG , THƯỜNG VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH</b>							
<b>STT</b>	<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Lương</b>	<b>Thưởng</b>	<b>Thù lao</b>	<b>Khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>							
1	Lê Quang Hiệp	CT HĐQT	308.349.867		35.700.000		<b>344.049.867</b>
2	Nguyễn Bằng Tâm	P.CT HĐQT			30.000.000	-	<b>30.000.000</b>
3	Trương Phú Chiến	TV HĐQT			25.200.000	-	<b>25.200.000</b>
4	Lê Công Nghiệp	TV HĐQT	275.492.021		25.200.000	-	<b>300.692.021</b>
5	Tôn Chương Dương	TV HĐQT			15.400.000		<b>15.400.000</b>
6	Ngô Minh Hải	TV HĐQT	138.307.366		7.600.000	-	<b>145.907.366</b>
<b>BAN KIỂM SOÁT</b>							
7	Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng BKS			27.600.000		<b>27.600.000</b>
8	Nguyễn Hữu Chí	TV BKS	171.874.885		20.700.000	-	<b>192.574.885</b>
9	Trần Thị Thu Thảo	TV BKS	112.262.211		14.400.000	-	<b>126.662.211</b>

<b>GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ</b>					
<b>STT</b>	<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số CP đầu năm 2016</b>	<b>Số CP Tăng/Giảm trong năm 2016</b>	<b>Số CP cuối năm 2016</b>
1	Tôn Chương Dương	TV HĐQT		80.200	80.200

A red, rounded rectangular tag with a hole on the left side, overlapping the white paper graphic.

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
2016**

A white rectangular graphic with a torn top edge, resembling a piece of paper or a page from a notebook, set against a blue background.

**VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



# CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-38
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-38

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Lê Công Nghiệp	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Lê Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Ngô Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/06/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

106-C  
NH  
JHH  
TOÁN  
CHÍ MINH  
375-C  
V  
E  
JH  
CHÍ MINH

Số: 108 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Oanh  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2013-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Trần Hà Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2284-2013-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>35.827.032.381</b>	<b>32.257.051.281</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>34.021.293.456</b>	<b>29.721.042.425</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.829.009.195	4.663.985.055
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.238.904.623	1.258.232.147
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.062.359.429	1.818.688.804
314	4. Phải trả người lao động		1.313.545.000	978.000.010
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	234.307.942	661.352.635
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	880.453.270	1.085.704.364
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	23.374.232.171	19.255.079.410
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		88.481.826	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.805.738.925</b>	<b>2.536.008.856</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	506.920.000	506.920.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.298.818.925	2.029.088.856
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>122.166.777.371</b>	<b>117.686.931.013</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>122.166.777.371</b>	<b>117.686.931.013</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.120.886.497	3.120.886.497
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.257.462.074	3.777.615.716
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		116.887.716	598.864.522
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		8.140.574.358	3.178.751.194
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>157.993.809.752</b>	<b>149.943.982.294</b>



Trần Thị Thùy Dương  
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>70,169,198,041</b>	<b>62,743,476,299</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>7,914,003,867</b>	<b>8,445,121,698</b>
111	1. Tiền		7,914,003,867	8,445,121,698
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1,136,239,943</b>	<b>1,120,576,500</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72,000	72,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,136,167,943	1,120,504,500
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>33,088,640,953</b>	<b>36,099,239,242</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30,810,561,429	31,906,371,879
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,754,490,315	2,286,661,754
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2,250,593,102	2,728,263,357
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,727,003,893)	(915,932,389)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	93,874,641
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>27,484,773,054</b>	<b>16,846,639,769</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	27,758,761,242	16,846,639,769
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(273,988,188)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>545,540,224.0</b>	<b>231,899,090</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	545,540,224	231,899,090
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>87,824,611,711</b>	<b>87,200,505,995</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>406,977,780</b>	<b>389,886,145</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	406,977,780	389,886,145
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>81,444,308,139</b>	<b>82,294,476,367</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	58,429,731,393	58,662,573,728
222	- Nguyên giá		108,071,029,456	103,332,420,474
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49,641,298,063)	(44,669,846,746)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	3,139,294,170	3,375,649,662
225	- Nguyên giá		3,545,335,583	3,545,335,583
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406,041,413)	(169,685,921)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	19,875,282,576	20,256,252,977
228	- Nguyên giá		24,495,817,509	24,221,418,509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,620,534,933)	(3,965,165,532)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>3,374,850,744</b>	<b>1,486,155,617</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3,374,850,744	1,486,155,617
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1,461,148,822</b>	<b>1,034,805,863</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,500,000,000	1,500,000,000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(38,851,178)	(465,194,137)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1,137,326,226</b>	<b>1,995,182,003</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1,137,326,226	1,694,750,003
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	300,432,000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>157,993,809,752</b>	<b>149,943,982,294</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	126.045.494.101	123.602.584.128
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	70.769.091	448.321.701
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.974.725.010	123.154.262.427
11	4. Giá vốn hàng bán	25	104.987.544.474	102.961.542.565
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.987.180.536	20.192.719.862
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	257.641.545	262.068.592
22	7. Chi phí tài chính	27	1.081.919.813	1.345.206.554
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.396.718.228	1.556.527.180
25	8. Chi phí bán hàng	28	4.408.828.879	3.199.300.846
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.924.486.702	8.707.111.720
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.829.586.687	7.203.169.334
31	11. Thu nhập khác	30	1.930.152.805	26.322.356
32	12. Chi phí khác	31	194.238.837	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.735.913.968	26.322.356
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.565.500.655	7.229.491.690
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.124.494.297	1.905.626.496
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	300.432.000	(300.432.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.140.574.358</u>	<u>5.624.297.194</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	999	690

Trần Thị Thùy Dương  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		141.014.280.437	132.471.278.030
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(124.604.240.607)	(99.069.875.237)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.910.644.688)	(13.183.283.054)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.816.262.921)	(1.469.542.437)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.571.024.544)	(753.094.955)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.029.464.940	967.232.602
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.395.329.796)	(1.724.467.151)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(9.253.757.179)</i>	<i>17.238.247.798</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.294.317.006	(2.784.084.888)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		215.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.078.339.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.507.851	31.378.842
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>8.535.824.857</i>	<i>(3.831.045.046)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		55.568.028.636	53.467.614.731
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(51.130.680.822)	(60.004.459.042)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.033.652.304)	(1.232.218.859)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.270.573.325)	(1.950.523.125)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>133.122.185</i>	<i>(9.719.586.295)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(584.810.137)</i>	<i>3.687.616.457</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.445.121.698	4.689.950.009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.692.306	67.555.232
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>7.914.003.867</u>	<u>8.445.121.698</u>

Trần Thị Thùy Dương  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 81,518,200,000 đồng; tương đương 8,151,820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa; cho thuê văn phòng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Cho mặt bằng, cho thuê phòng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy nhựa Củ Chi

##### Địa chỉ

Áp 12, xã Tân Thạnh  
Đông, huyện Củ Chi,  
Thành phố Hồ Chí

##### Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu)... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào **Báo cáo tài chính** công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp **thực tế đích danh**.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp **đường thẳng**.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08	năm
- Tài sản cố định khác	06 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được **Đại hội đồng cổ đông** và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và **thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam**.

**2.16 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	496,565,970	1,816,340,631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,417,437,897	6,628,781,067
	<b><u>7,914,003,867</u></b>	<b><u>8,445,121,698</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1,136,167,943	1,136,167,943	1,120,504,500	1,120,504,500
	<b><u>1,136,167,943</u></b>	<b><u>1,136,167,943</u></b>	<b><u>1,120,504,500</u></b>	<b><u>1,120,504,500</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á có kỳ hạn 6 tháng và có giá trị 49.900 USD (tương đương 1.136.167.943 VND) với lãi suất 0%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	72,000	72,000	-	72,000	72,000	-
	<b>72,000</b>	<b>72,000</b>	<b>-</b>	<b>72,000</b>	<b>72,000</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2016 trên sàn HOSE.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>				
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1,500,000,000	(38,851,178)	1,500,000,000	(465,194,137)
	<b>1,500,000,000</b>	<b>(38,851,178)</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>(465,194,137)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Hải Dương	17.65%	Đồng kiểm soát	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 39.**

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	4,608,243,257	4,758,243,257
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26,202,318,172	27,148,128,622
	<b>30,810,561,429</b>	<b>31,906,371,879</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1,143,662,496</b>	<b>1,430,012,004</b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.		

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Delight Sunrise Company Limited	-	-	367,854,825	-
Taizhou Huangyan Denmark Trading Company	-	-	1,657,469,200	-
Công ty CP nhựa Bảo Vân	963,401,670	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	791,088,645	-	261,337,729	-
	<b>1,754,490,315</b>	<b>-</b>	<b>2,286,661,754</b>	<b>-</b>



**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	180,641,481	-	271,870,927	-
Phải thu Quỹ khen thưởng	-	-	272,318,174	-
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	2,003,241,813	-	2,003,241,813	-
Phải thu lại tiền thuế GTGT chuyển nhượng bất động sản	-	-	136,560,000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	19,925,025	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1,300,620	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1,211,720	-	-	-
Phải thu khác	44,272,443	-	44,272,443	-
	<b>2,250,593,102</b>	<b>-</b>	<b>2,728,263,357</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	406,977,780	-	389,886,145	-
	<b>406,977,780</b>	<b>-</b>	<b>389,886,145</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt	136,783,399	-	136,783,399	41,035,020
- TKR Packaging LLC	2,154,903,035	1,094,275,224	2,154,903,035	1,508,432,125
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinaok	196,243,000	-	196,243,000	137,370,100
- Công ty Cổ phần Gia Phú	126,513,500	-	126,513,500	63,256,750
- Các công ty khác	317,566,336	110,730,153	171,944,834	120,361,384
	<b>2,932,009,270</b>	<b>1,205,005,377</b>	<b>2,786,387,768</b>	<b>1,870,455,379</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1,308,423,600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15,351,900,378	-	9,019,299,326	-
Công cụ, dụng cụ	1,119,690,240	-	915,287,725	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	1,463,467,692	-	979,253,853	-
Thành phẩm	8,218,947,196	-	5,611,209,819	-
Hàng hoá	22,343,948	-	47,600,858	-
Hàng gửi đi bán	273,988,188	(273,988,188)	273,988,188	-
	<b>27,758,761,242</b>	<b>(273,988,188)</b>	<b>16,846,639,769</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Đầu tư xây dựng nhà kho tại Nhà máy Củ Chi	3,374,850,744	1,486,155,617
	<b>3,374,850,744</b>	<b>1,486,155,617</b>

**Thông tin bổ sung Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi**

Theo Quyết định số 118/QĐ-HĐQT ngày 16/04/2011, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Dự án xây dựng nhà kho tại Nhà máy Củ Chi, Huyện Củ Chi với tổng mức đầu tư 5,5 tỷ đồng;

Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng nhà kho nhằm sắp xếp "hàng tồn kho" được gọn gàng, ngăn nắp nhằm phục vụ cho công tác quản lý "hàng tồn kho";

Thời gian thực hiện dự án: 15 tháng kể từ ngày khởi công;

Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty vẫn đang triển khai thực hiện, dự kiến dự án sẽ được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng trong quý I/2017.

**11 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	34,321,481,935	67,493,343,147	1,359,691,801	157,903,591	103,332,420,474
- Mua trong năm	-	6,295,621,879	110,000,000	-	6,405,621,879
- Thanh lý, nhượng bán	(908,836,996)	(758,175,901)	-	-	(1,667,012,897)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33,412,644,939</b>	<b>73,030,789,125</b>	<b>1,469,691,801</b>	<b>157,903,591</b>	<b>108,071,029,456</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	8,996,786,290	34,516,840,761	1,083,829,594	72,390,101	44,669,846,746
- Khấu hao trong năm	1,349,734,668	5,058,779,881	92,106,468	18,082,950	6,518,703,967
- Thanh lý, nhượng bán	(908,836,996)	(638,415,654)	-	-	(1,547,252,650)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9,437,683,962</b>	<b>38,937,204,988</b>	<b>1,175,936,062</b>	<b>90,473,051</b>	<b>49,641,298,063</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	25,324,695,645	32,976,502,386	275,862,207	85,513,490	58,662,573,728
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>23,974,960,977</b>	<b>34,093,584,137</b>	<b>293,755,739</b>	<b>67,430,540</b>	<b>58,429,731,393</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.355.010.018 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.229.176.146 đồng.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc, thiết bị với nguyên giá, khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2016 lần lượt là 3.545.335.583 đồng và 406.041.413 đồng, chi phí khấu hao phát sinh trong năm 2016 là 236.355.492 đồng.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	23,262,000,000	959,418,509	24,221,418,509
- Mua trong năm	-	274,399,000	274,399,000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23,262,000,000</b>	<b>1,233,817,509</b>	<b>24,495,817,509</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3,827,244,117	137,921,415	3,965,165,532
- Khấu hao trong năm	511,178,748	144,190,653	655,369,401
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4,338,422,865</b>	<b>282,112,068</b>	<b>4,620,534,933</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	19,434,755,883	821,497,094	20,256,252,977
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>18,923,577,135</b>	<b>951,705,441</b>	<b>19,875,282,576</b>

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất ở địa chỉ ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là: 18.923.577.135 VND. Tài sản này đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa khuôn phôi	30,440,450	37,822,020
Công cụ dụng cụ xuất dùng	334,405,255	123,038,409
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	180,694,519	71,038,661
	<b>545,540,224</b>	<b>231,899,090</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	955,258,732	1,214,592,693
Chi phí sửa chữa máy thổi và máy nén khí	48,402,366	113,830,259
Chi phí trả trước dài hạn khác	133,665,128	366,327,051
	<b>1,137,326,226</b>	<b>1,694,750,003</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Minh Phát	351,298,900	351,298,900	451,298,900	451,298,900
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	217,880,000	217,880,000	696,650,000	696,650,000
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Ánh Dương Việt Nam	-	-	449,790,000	449,790,000
Công ty TNHH Máy ép nhựa CHESO Việt Nam	463,719,700	463,719,700	100,000,000	100,000,000
Phải trả các đối tượng khác	3,796,110,595	3,796,110,595	2,966,246,155	2,966,246,155
	<b>4,829,009,195</b>	<b>4,829,009,195</b>	<b>4,663,985,055</b>	<b>4,663,985,055</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
G.I Import Export Company Limited	438,760,132	624,232,640
Interdesign INC	75,759,924	195,182,750
Partsupplies	256,994,619	44,953,626
Khoản người mua trả tiền trước khác	467,389,948	393,863,131
	<b>1,238,904,623</b>	<b>1,258,232,147</b>



**17 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	303,937,585	4,950,435,174	5,162,362,871	-	92,009,888
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	13,269,960	13,269,960	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,405,194,496	2,124,494,297	1,571,024,544	-	1,958,664,249
Thuế Thu nhập cá nhân	-	104,981,713	198,174,119	291,470,540	-	11,685,292
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4,575,010	565,636,965	570,211,975	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	-	<b>1,818,688,804</b>	<b>7,855,010,515</b>	<b>7,611,339,890</b>	-	<b>2,062,359,429</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	200,557,942	620,102,635
Chi phí phải trả khác	33,750,000	41,250,000
	<b><u>234,307,942</u></b>	<b><u>661,352,635</u></b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	38,280,054
- Kinh phí công đoàn	49,225,720	-
- Bảo hiểm xã hội	-	233,081,435
- Cổ tức phải trả	773,177,550	783,022,875
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,050,000	31,320,000
	<b><u>880,453,270</u></b>	<b><u>1,085,704,364</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
- Phải trả về cổ phần hoá	206,920,000	206,920,000
	<b><u>506,920,000</u></b>	<b><u>506,920,000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>15,264,310,360</b>	<b>15,264,310,360</b>	<b>53,208,215,956</b>	<b>48,685,240,262</b>	<b>19,787,286,054</b>	<b>19,787,286,054</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn <sup>(1)</sup>	15,264,310,360	15,264,310,360	48,564,169,594	48,685,240,262	15,143,239,692	15,143,239,692
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây <sup>(2)</sup>	-	-	4,644,046,362	-	4,644,046,362	4,644,046,362
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3,990,769,050</b>	<b>3,990,769,050</b>	<b>2,451,180,610</b>	<b>2,855,003,543</b>	<b>3,586,946,117</b>	<b>3,586,946,117</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	2,541,926,400	2,541,926,400	-	1,750,000,000	791,926,400	791,926,400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - USD	357,574,560	357,574,560	309,350,500	305,384,500	361,540,560	361,540,560
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - VND	-	-	1,412,100,000	-	1,412,100,000	1,412,100,000
- Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1,091,268,090	1,091,268,090	729,730,110	799,619,043	1,021,379,157	1,021,379,157
	<b>19,255,079,410</b>	<b>19,255,079,410</b>	<b>55,659,396,566</b>	<b>51,540,243,805</b>	<b>23,374,232,171</b>	<b>23,374,232,171</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3,614,830,400</b>	<b>3,614,830,400</b>	<b>2,359,812,680</b>	<b>2,460,253,240</b>	<b>3,514,389,840</b>	<b>3,514,389,840</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn <sup>(3)</sup>	2,541,926,400	2,541,926,400	-	1,750,000,000	791,926,400	791,926,400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - USD <sup>(4.1)</sup>	1,072,904,000	1,072,904,000	14,812,680	364,453,240	723,263,440	723,263,440
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - VND <sup>(4.2)</sup>	-	-	2,345,000,000	345,800,000	1,999,200,000	1,999,200,000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>2,405,027,506</b>	<b>2,405,027,506</b>	<b>38,507,012</b>	<b>1,072,159,316</b>	<b>1,371,375,202</b>	<b>1,371,375,202</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn <sup>(5)</sup>	2,405,027,506	2,405,027,506	38,507,012	1,072,159,316	1,371,375,202	1,371,375,202
	<b>6,019,857,906</b>	<b>6,019,857,906</b>	<b>2,398,319,692</b>	<b>3,532,412,556</b>	<b>4,885,765,042</b>	<b>4,885,765,042</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<b>(3,990,769,050)</b>	<b>(3,990,769,050)</b>	<b>(2,451,180,610)</b>	<b>(2,855,003,543)</b>	<b>(3,586,946,117)</b>	<b>(3,586,946,117)</b>
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2,029,088,856</b>	<b>2,029,088,856</b>			<b>1,298,818,925</b>	<b>1,298,818,925</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1168/HDTD ngày 31/07/2015 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn cho vay: đến hết 31/07/2017;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm số 1287/2014/1107958/HĐBD ngày 14/07/2014 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 15.143.239.692 đồng;
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo hợp đồng tín dụng số 424B16 ngày 10/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh và phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng có liên quan;
  - + Thời hạn cho vay: 6 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 401/NHNT-KH/TC/15 ngày 14/09/2015 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 188/NHNT-KH/TC/16 ngày 09/06/2016.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 4.644.046.362 đồng

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Khoản vay của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng vay số 01/HĐ/DTT ngày 09/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị khuôn mẫu, xây dựng kho nguyên liệu, thành phẩm;
  - + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm vay là 14%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 791.926.400 đồng.
- (4) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Bình Tây bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng số 003D15 ngày 14/09/2015:
- + Hạn mức tín dụng: 47.600 USD;
  - + Mục đích: Mua sắm 1 máy thổi chai tự động DBS1000-2 và 1 máy ép phôi chuyên PETDP210/1000 loại
  - + Thời hạn cho vay: 36 tháng ;
  - + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
  - + Các hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ khoản vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 31.736 USD tương đương 723.263.440 đồng.
- (4.2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 112C16 ngày 09/06/2016:
- + Hạn mức tín dụng: 900.000.000 đồng;
  - + Mục đích: Đầu tư máy đập nắp 16T;
  - + Thời hạn cho vay: 24 tháng ;
  - + Lãi suất cho vay: 7,2%/năm;
  - + Các hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ khoản vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 637.500.000 đồng.

- (4.3) Hợp đồng tín dụng theo dự án số 205C16 ngày 10/11/2016:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích: Đầu tư xây dựng kho thành phẩm tại địa chỉ: thửa đất số 760; tờ bản đồ số 2, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM để phục vụ hoạt động sản xuất công ty;
  - + Thời hạn cho vay: 24 tháng ;
  - + Lãi suất cho vay: 8,4%/năm;
  - + Hình thức đảm bảo: Thẻ chấp tài sản bao gồm 1 máy thổi chai tự động DBS1000-2, 1 máy ép phôi chuyên PETDP210/1000 loại servo và 1 máy dập nắm 16T;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.361.700.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

(5) Bao gồm các hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00196-000 ngày 26/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy thổi chai JG-2C100MM và Máy thổi chai JG-2C120MM;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 49.698,81 USD;
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 31/12/2016 là 13.650,07 USD tương đương 311.494.597 đồng.

(5.2) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00110-000 ngày 04/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy ép phôi Haitian Ma3200II/1700;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 65.986,07 USD;
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 31/12/2016 là 16.728,81 USD tương đương 381.751.444 đồng.

(5.3) Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00095-000 ngày 26/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy dập nắp SY-30By;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 73.672,44 USD.
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 31/12/2016 là 29.716,44 USD tương đương 678.129.161 đồng.



**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>29,270,228,800</b>	<b>3,120,886,497</b>	<b>665,405,024</b>	<b>114,574,720,321</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	5,624,297,194	5,624,297,194
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(66,540,502)	(66,540,502)
Chi cổ tức	-	-	-	(2,445,546,000)	(2,445,546,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>29,270,228,800</b>	<b>3,120,886,497</b>	<b>3,777,615,716</b>	<b>117,686,931,013</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>29,270,228,800</b>	<b>3,120,886,497</b>	<b>3,777,615,716</b>	<b>117,686,931,013</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	8,140,574,358	8,140,574,358
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(400,000,000)	(400,000,000)
Chi cổ tức	-	-	-	(3,260,728,000)	(3,260,728,000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>29,270,228,800</b>	<b>3,120,886,497</b>	<b>8,257,462,074</b>	<b>122,166,777,371</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 23/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100.00	3,777,615,716
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.59	400,000,000
Chi trả cổ tức năm 2015 (bằng 4% vốn điều lệ)	86.32	3,260,728,000
Lợi nhuận chưa phân phối	3.09	116,887,716

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (*)	-	-	18.96	15,458,000,000
Bà Phạm Thị Hằng	15.24	12,425,300,000	15.24	12,425,300,000
Ông Lê Công Nghiệp	12.27	10,000,000,000	12.27	10,000,000,000
Ông Lê Quang Hiệp	10.51	8,570,000,000	10.51	8,570,000,000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	15.58	12,698,700,000	8.95	7,294,500,000
Bà Ngô Ngọc Trân	12.27	10,000,000,000	0.00	-
Các cổ đông khác	34.13	27,824,200,000	34.07	27,770,400,000
	<b>100</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>100</b>	<b>81,518,200,000</b>

(\*) Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV đã tiến hành thoái hóa vốn theo văn bản số 3280/UBND-CNN ngày 11/07/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về kế hoạch, phương án thoái vốn đầu tư của các Doanh nghiệp Nhà nước theo Đề án tái cơ cấu Doanh nghiệp nhà nước.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>81,518,200,000</i>	<i>81,518,200,000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>81,518,200,000</i>	<i>81,518,200,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,260,728,000	2,445,546,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>3,260,728,000</i>	<i>2,445,546,000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,151,820</i>	<i>8,151,820</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,151,820</i>	<i>8,151,820</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,120,886,497	3,120,886,497
	<b>3,120,886,497</b>	<b>3,120,886,497</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận đảm bảo**

Tại ngày 31/12/2016 Công ty đang nắm giữ 07 sổ đỏ của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh đảm bảo cho nghĩa vụ bán hàng trả chậm, cụ thể:

<u>Địa chỉ lô đất</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
- Thửa đất số 93A, tờ bản đồ số 1, ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	1,168.5
- Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 1, ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	106.9
- Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 7, thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	5,252.0
- Thửa đất số 1672, tờ bản đồ số 6, ấp Thành Đông, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	4,125.0
- Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 50, ấp Thành Trung, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	846.9
- Thửa đất số 1117, tờ bản đồ số 7, ấp Thành Bắc, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	2,400.0
- Thửa đất số 356, tờ bản đồ số 6, khu phố 2, phường Tân Kiểng, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	650.0

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	192,327.06	109,865.37

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	123,768,785,011	121,925,415,979
Doanh thu bán hàng hóa	1,076,709,090	457,168,150
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,200,000,000	1,219,999,999
	<b><u>126,045,494,101</u></b>	<b><u>123,602,584,128</u></b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39).	<u>-</u>	<b><u>13,880,900</u></b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng bán bị trả lại	24,660,000	448,321,701
Giảm giá hàng bán	46,109,091	-
	<b><u>70,769,091</u></b>	<b><u>448,321,701</u></b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	103,745,761,441	102,544,238,316
Giá vốn của hàng hóa đã bán	967,794,845	370,304,249
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	47,000,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	273,988,188	-
	<b><u>104,987,544,474</u></b>	<b><u>102,961,542,565</u></b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26,507,851	31,378,842
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46,748,545	85,037,534
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	184,380,204	145,459,137
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,945	193,079
	<b><u>257,641,545</u></b>	<b><u>262,068,592</u></b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,396,718,228	1,556,527,180
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	111,544,544	35,105,228
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	<b>(426,342,959)</b>	<b>(246,425,854)</b>
	<b><u>1,081,919,813</u></b>	<b><u>1,345,206,554</u></b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,554,284	11,351,469
Chi phí nhân công	2,049,838,039	1,748,885,466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,649,228	108,646,912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283,212,375	346,205,800
Chi phí khác bằng tiền	1,999,574,953	984,211,199
	<b><u>4,408,828,879</u></b>	<b><u>3,199,300,846</u></b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,544,024,101	4,421,346,306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257,297,453	132,469,866
Thuế, phí, lệ phí	746,500,733	995,541,981
Chi phí dự phòng	811,071,504	847,540,689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241,318,674	125,199,177
Chi phí khác bằng tiền	2,324,274,237	2,185,013,701
	<b><u>6,924,486,702</u></b>	<b><u>8,707,111,720</u></b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	95,239,753	-
Thu nhập từ chuyển nhượng nhà xưởng 947 - 953 Hậu Giang, Phường 11, Quận 06	1,365,600,000	-
Thuế đất được hoàn	427,000,896	-
Thu nhập khác	42,312,156	26,322,356
	<b><u>1,930,152,805</u></b>	<b><u>26,322,356</u></b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản phạt chậm nộp	98,955,951	-
Xử lý hàng thiếu từ kiểm kê	93,874,641	-
Chi phí khác	1,408,245	-
	<b><u>194,238,837</u></b>	<b><u>-</u></b>



**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,565,500,655	7,229,491,690
Các khoản điều chỉnh tăng	241,351,035	1,602,821,509
- Chi phí không hợp lệ	241,351,035	237,200,000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	21,509
- Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	-	1,365,600,000
Các khoản điều chỉnh giảm	(184,380,204)	(170,374,581)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(184,380,204)	(170,374,581)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10,622,471,486	8,661,938,618
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2,124,494,297</b>	<b>1,905,626,496</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1,405,194,496	252,662,955
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1,571,024,544)	(753,094,955)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1,958,664,249</b>	<b>1,405,194,496</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	300,432,000	300,432,000
- Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(300,432,000)	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>300,432,000</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(300,432,000)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	300,432,000	-
	<b>300,432,000</b>	<b>(300,432,000)</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8,140,574,358	5,624,297,194
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,140,574,358	5,624,297,194
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8,151,820	8,151,820
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>999</b>	<b>690</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73,229,766,109	66,640,842,420
Chi phí nhân công	19,557,691,088	19,294,935,011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,410,428,860	7,696,231,101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,289,010,397	11,089,572,011
Chi phí khác bằng tiền	8,684,131,784	8,249,069,222
	<b>118,171,028,238</b>	<b>112,970,649,765</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,914,003,867	-	8,445,121,698	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33,468,132,311	(1,727,003,893)	35,024,521,381	(915,932,389)
Các khoản cho vay	1,136,167,943	-	1,120,504,500	-
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	72,000	-
	<b>42,518,376,121</b>	<b>(1,727,003,893)</b>	<b>44,590,219,579</b>	<b>(915,932,389)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	24,673,051,096	21,284,168,266
Phải trả người bán, phải trả khác	6,216,382,465	6,256,609,419
Chi phí phải trả	234,307,942	661,352,635
	<b>31,123,741,503</b>	<b>28,202,130,320</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,914,003,867	-	-	7,914,003,867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31,334,150,638	406,977,780	-	31,741,128,418
Các khoản cho vay	1,136,167,943	-	-	1,136,167,943
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<b>40,384,394,448</b>	<b>406,977,780</b>	<b>-</b>	<b>40,791,372,228</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,445,121,698	-	-	8,445,121,698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33,718,702,847	389,886,145	-	34,108,588,992
Các khoản cho vay	1,120,504,500	-	-	1,120,504,500
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<b>43,284,401,045</b>	<b>389,886,145</b>	<b>-</b>	<b>43,674,287,190</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	23,374,232,171	1,298,818,925	-	24,673,051,096
Phải trả người bán, phải trả khác	5,709,462,465	506,920,000	-	6,216,382,465
Chi phí phải trả	234,307,942	-	-	234,307,942
	<b>29,318,002,578</b>	<b>1,805,738,925</b>	<b>-</b>	<b>31,123,741,503</b>

**Tại ngày 01/01/2016**

Vay và nợ	19,255,079,410	2,029,088,856	-	21,284,168,266
Phải trả người bán, phải trả khác	5,749,689,419	506,920,000	-	6,256,609,419
Chi phí phải trả	661,352,635	-	-	661,352,635
	<b>25,666,121,464</b>	<b>2,536,008,856</b>	<b>-</b>	<b>28,202,130,320</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	2,662,894,128

**b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	55,568,028,636	53,467,614,731
--	----------------	----------------

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	51,130,680,822	60,004,459,042
---	----------------	----------------

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất nhựa và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	13,880,900
<b>Trả nợ gốc tiền vay</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	1,750,000,000	-
<b>Lãi vay đã trả</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	420,000,000	95,394,553
<b>Chi trả cổ tức</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	463,740,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1.143.662.496	1.213.662.496
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	216.349.508
<b>Cổ tức phải trả</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	751.740.000	751.740.000
<b>Lãi vay phải trả</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	179.920.714	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	725.391.101	836.930.453

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Thùy Dương  
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 201

